

ユニットI (1~8)

<復習：～こと>

I N の・V・A い・A なく thể thông thường> こと : Về việc, việc~

① 別れた彼女の^{わか}ことが 忘れられない。

② 自分で決めたことは ^{さいご}最後までやりなさい。

2 V ることができる:Có thể làm

① 英語を読むことはできるが、話すことはできない。

3 V ることがある・こともある: Thi thoảng

① バスは遅れることがあるから、早めに家を出よう。

② 朝はたいていパンを食べるが、たまにフォーを食べることもある。

4 V たことがある : Đã từng...

① ダナンへ行ったことがありますか。

5 V ることにする: Bản thân quyết định làm việc gì đó.

① いろいろ^{くら}比べてみて、ASUS のパソコンを買うことにした。

6 V ることになる: Diễn tả kế hoạch, dự định không phải do mình không quyết định.

① 来月から ^{ししゃ}大阪支社ではたらくことになった。

文型I: V る／ V ないことにしている

Mẫu câu này được dùng để diễn tả một thói quen do bản thân quyết định.

① 健康のため、毎朝 牛乳を飲むことにしている。

Để khỏe mạnh, hàng sáng tôi đều uống sữa.

② 毎日 新しい漢字を5つおぼえることにしている。

Mỗi ngày tôi ghi nhớ 5 chữ Kanji mới.

- ③ スーパーのレジ袋^{ぶくろ}はもらわないことにしている。

文型2:Vる・Vない ことになっている

Mẫu câu này được sử dụng để diễn tả các quy tắc, luật lệ, dự định.

- ① 「日本語・IT コース」の学生は 卒業までに N3 を取らなければならないことになっている。

Sinh viên ngành Công nghệ thông tin định hướng thị trường Nhật Bản, trước khi tốt nghiệp phải có N3.

- ② 日本では、20歳未満^{みまん}は お酒を飲んではいけないことになっている。

Ở Nhật Bản, người dưới 20 tuổi không được uống rượu.

- ③ リーさん、来ませんね。10時にここで会うことになっていたんですが、、、

<復習: ~よう>

1 Vる< thể khả năng> ようになる: có thể..

(diễn đạt chuyển biến khả năng, từ không thể sang có thể)

- ① 勉強を始めて一週間で、簡単なプログラムが書けるようになった。

2 N のような・ように:Giống như (so sánh, ví von)

- ① まだ2月なのに、今日は まるで春のように暖かい。

- ② 夏休みなのに、山のような宿題が出た。

3 Vる・Vないようにしている:quyết tâm, nỗ lực tạo lập được thói quen.

- ① わからない言葉は すぐに辞書で調べるようにしている。

4 N の /V・A い・A な < chia thể bỏ nghĩa cho danh từ> ようだ:Hình như, có lẽ

- ① 電気が消えている。出かけているようだ。

- ② あれ? 道がぬれている。雨が降ったようだね。

5 Vる・Vない ように言われる・注意される・頼まれる^{たの}..etc:truyền đạt nội dung chỉ thị,mệnh lệnh

① 締め切り^{し き}まで2日しかありません。今からデザインを変えるように言われても、間に合いませんよ。

② 先生に 授業中 スマホで遊ばないように注意された。

6 V ます ように:Mong sao... (thể hiện nguyện vọng thiết tha của người nói)

① 「今年一年、家族みんなが 元氣^すに過ごせますように」(神様へのお願い)

文型3:V る／ V ない ようになっている

Mẫu câu này được sử dụng để diễn tả cách thức hoạt động của máy móc.

① このストーブは 大きく 傾^{かたむ}くと 自動的に 火が消えるようになっている。

Lò sưởi này cứ nghiêng mạnh thì lửa sẽ tự động tắt.

② このパソコンは 使わないで10分たつと 自動的に 電源が切れるようになっている。

Máy tính này qua 10 phút mà không dùng sẽ tự động tắt nguồn.

③ この画面は パスワードを入力しないと 開くことができないようになっている。

文型4:N のような・～ように

N のような N

N のように V、A(形容詞)

Mẫu câu được sử dụng để đưa ra ví dụ minh họa.

① ベトナムは バインミーやブンチャーのようなストリートフードがおいしい。

Các món ăn đường phố của Việt Nam rất ngon, ví dụ như bánh mì, bún chả.

② 私は 赤やピンクのような明るい色が好きだ。

Tôi thích các màu sắc tươi sáng ví dụ như màu đỏ, màu hồng.

③ ベトナム語には「bánh Flan」「xích lô」のように、フランス語の影^{えいきょう}響を受けた言葉もたくさんある。

文型5:～みたいだ

(意味1) N みたいだ。

V、A い、A な < thể thông thường > みたいだ。

※ A ^だな

Mẫu câu được sử dụng để diễn tả sự phỏng đoán.

① 「あの店、人気がないみたいだね。いつ行っても ^す空いているよ。」

“ Cửa hàng kia hình như không được ưa chuộng nhỉ. Lần nào đi cũng thấy vắng.

② 「お父さんに近づかないほうがいいよ。 ^{おこ}すごく怒ってるみたいだから。」

“ Không nên đến gần bố. Vì hình như bố đang rất tức giận.”

③ 「リーさんはもう帰ったのかな。」 「そうみたいだね。かばんがないから。」

(意味2) N みたいだ。

V < thể thông thường > みたいだ。

Mẫu câu được dùng để diễn tả sự so sánh, ví von.

① 「カエルって、おいしいの？」 「 ^{とり}鶏肉みたいな味で、おいしいよ。」

“ Thịt ếch có ngon không mày?” “ Ngon lắm, vị giống như thịt gà ấy.”

② 宝くじで1000万円 ^あ当たった。夢(を見ている)みたいだ。

Tôi trúng xổ số 10 triệu yên. Cứ như một giấc mơ vậy.

③ ホームステイ先の家族は みんなやさしくて、自分の家にいるみたいに ^あ過ごすことができた。

(意味3) N みたいだ。

Mẫu câu được dùng để đưa ra ví dụ minh họa.

「みたい」 giống với 「よう」. 「みたい」 được sử dụng nhiều trong giao tiếp, hội thoại thường ngày.

① ベトナムは バインミーやブンチャーみたいなストリートフードがおいしい。

Các món ăn đường phố của Việt Nam rất ngon, ví dụ như bánh mì, bún chả.

- ② 私も 早く T先生やP先生みたいに 日本語が上手になりたい。

Tôi muốn nhanh chóng giỏi tiếng Nhật như cô T, thầy P.

- ③ 私は寒いのが嫌いなので、ハワイやマレーシアみたいに 一年中 暖かいところで暮らしたい。

<復習: ~らしい>

1 V・A い < thể thông thường > らしい : hình như... (phỏng đoán)

N・A ㊦

- ① 朝起きたら、道がぬれていた。夜の中に雨が降ったらしい。

2 V・A い < thể thông thường > らしい : nghe nói...

N・A ㊦

- ① うわさによると、あの2人は付き合っているらしい。

文型6:

N らしい

Mẫu câu được dùng để diễn tả những tính chất, phẩm chất điển hình của con người, sự vật, sự việc.

- ① リーさんは 拾ってきたネコを 家で大事に育てているそうだ。いかにも動物好きなリーさんらしい。

Nghe nói Ly đang chăm sóc ở nhà chú mèo mà cô ấy nhặt được. Quả đúng là Ly - một người yêu thương động vật.

- ② 最近 ずっと雨らしい雨が降っていないので、庭の野菜がダメになってしまった。

Gần đây chẳng có cơn mưa nào ra hồn cả, vì thế mà rau trong vườn hỏng hết mất rồi.

- ③ 祖父は元気で、病気らしい病気をしたことがない。

Ông tôi rất khỏe, ông chưa từng bị ốm bao giờ cả.

- ③ 今年の夏休みは雨が多くて、夏らしい日が少なかった。

(Tham khảo:Đôi với người Nhật, ấn tượng về mùa hè là: “Trời xanh, mây trắng”)

④ こんなことで泣くなんて、男らしくないぞ。

<復習: ~つもり>

V るつもりだ :sẽ/ định làm gì

V るつもりはありません・つもりはない: sẽ không / không có ý định

① 高校を卒業したら ^{しゅうしょく}就職するつもりだ。^{しんがく}進学するつもりはない。

文型7: N の つもり

V た・V ている つもり

A い・A な つもり

Mẫu câu được sử dụng để diễn tả sự ngộ nhận. (thực tế không phải vậy)

① さいふを持ったつもりだったが、レジでお金を払おうとしたら、なかった。

Tôi đã tưởng rằng mình mang theo ví nhưng lúc định thanh toán tiền ở quầy thu ngân thì không thấy ví đâu.

② 自分では まだ若いつもりだったが、電車で席をゆずられてショックだった。

Tôi tưởng rằng mình vẫn còn trẻ, tôi đã rất shock khi được nhường ghế trên tàu điện.

③ 第7課の漢字は全部覚えたつもりだったが、テストでは全然書けなかった。

④ 自分では プログラミングが^{とくい}得意なつもりだったが、会社に入ったら、もっとすごい人がたくさんいた。

<復習: ~てくる>

1 表現 1: 方向を向いて来る

大きな犬が走ってきた。

父から電話がかかってきた。

2 表現 2: 場所を向いて来る

① ちょっとトイレに行ってくるから、ここで待ってて。

② (会社で)「ちょっとコンビニへ行ってきます」「あ、じゃ、ついでにコーラも買ってきて」

3 表現 3: 状態が変化する

① 寒くなってきた。もうすぐ冬だ。

② まだ10時なのに、もうお腹が空いてきた。

文型8:V てくる

この文型は、自然発生的に発せられる状態や感情を表すために使われる。

① こんなに暑いと、じっとしていても汗が出てくる。

Trời cứ nóng như thế này, dù không cử động thì mồ hôi vẫn cứ ra.

② 怪我をしたところから血が出てきた。

Máu chảy ra từ vết thương.

③ もう2時間も考えているが、なかなかいいアイデアが出てこない。

<チャレンジ !!>

1. このドアは 人が近づくと 自動的に _____

Cái cửa này cứ người mà tiến lại gần thì tự động mở.

2. A: Cさん、どうしたの。元気ないね。

B: ああ、Cさんね。昨日彼氏と _____

À, C ấy hả. Hình như là hôm qua cậu ấy chia tay bạn trai.

A: あ～、だから。

3. _____ ちゃんと勉強しなさい!

Hãy học hành cẩn thận cho ra dáng là một học sinh đi!

4. エレベーターに乗らないで、階段を _____

Tôi không đi thang máy mà luôn đi cầu thang bộ.

5. 悲しくて涙が _____

Vì buồn mà nước mắt cứ trào ra.

6. _____ 国では、同じ国の中でも 時差がある。

Ở những quốc gia lớn như Nga, Mỹ, dù cùng một lãnh thổ nhưng cũng có sự chênh lệch về thời gian.

7. 「わあ、かわいいネコですね」「えっ? 自分ではライオンを _____ んだけど…」

“Oa, một chú mèo đáng yêu” “Hả, tớ tưởng là đã vẽ con sư tử”

8. 次の JLPT は 7月4日に _____

Kỳ thi JLPT tới sẽ được tổ chức vào ngày mùng 4 tháng 7

ユニット2 (9~15)

文型9: V てほしい・～てもらいたい

Mẫu câu được sử dụng để diễn tả mong muốn, nguyện vọng của mình đối với người khác.

- ① 日本語・IT コースの学生には ^{ないてい}がんばって全員内定を取ってもらいたい。

Tôi mong rằng toàn bộ sinh viên ngành Công nghệ thông tin định hướng thị trường

Nhật Bản sẽ cố gắng nhận được thư mời làm việc.

- ② (^{じゅうたい}渋滞でなかなか^{すす}前へ進まないバスの中で)「ああ、なんとか約束の時間に間に合ってほしい」

(Trong xe buýt mãi không chạy vì tắc đường) “ Aa, mong kịp giờ hẹn”

- ③ おじいちゃんには100歳まで^い生きてほしい。

- ④ すみません、ちょっと見てもらいたいものがあるんですけど。

文型 10: ~ば/たら/と…、のに/が etc.

(意味1) Mẫu câu được sử dụng để diễn tả những hy vọng vào điều không có thật ở hiện tại / cảm thấy đáng tiếc

- ① 教室に Wi-Fi があったら、テストもオンラインでできるんですが、、

Kể mà lớp học có Wifi thì tôi có thể thực hiện bài kiểm tra online..

- ② すみません、説明が下手で。もっとうまく説明できると いいんですが、、

Xin lỗi, tôi giải thích tệ quá. Giá mà tôi có thể giải thích tốt hơn...

- ③ 漢字がなければ いいのに。

(意味2) Mẫu câu được sử dụng để diễn tả sự hối hận, tiếc nuối đối với những việc trong quá khứ.

- ① 昨日のお祭り、楽しかったよ。リーさんも行けば よかったのに。

Lễ hội ngày hôm qua vui lắm đấy. Giá mà Ly cũng đi thì tốt biết bao.

- ② (テストの後) あと5分あったら 全部できたのに。

(Sau khi kiểm tra xong) Kể mà còn thêm 5 phút nữa thì tôi đã có thể làm được hết rồi.

- ③ しめきりは明日なのに、まだ半分しかできていない。もっと早く始めれば よかった。

文型 11: < Mẫu câu sử dụng thể sai khiến >

(意味1) Diễn tả sự cho phép ai đó làm gì / xin phép ai đó làm gì/ nhận được sự cho phép

- ① 子どもがピアノ^{なら}を習いたいというので、習わせることにした。

Nghe con muốn học piano nên tôi đã quyết định cho nó học.

- ② 「課長は5分ほどで戻ってくると思いますが」「じゃ、ここで待たせてもらってもいいですか」

“Tôi nghĩ khoảng 5 phút nữa tổ trưởng sẽ quay lại ạ”

“Thế thì chị có thể cho tôi chờ ở đây được không ạ?”

- ③ 今日は素晴らしいお話を聞かせていただき、本当にありがとうございました。

Thực sự cảm ơn ngài vì hôm nay đã cho tôi được nghe một câu chuyện tuyệt vời.

- ④ 今度のプロジェクト、ぜひ私にも手伝わしてください。

(意味2) Bản thân không hề có ý muốn, ý định như vậy nhưng lại tạo ra kết cục xấu

- ① 子どもを病^し気で死なせてしまった。

Con tôi đã mất vì bệnh tật.

- ② 2年も続けて大学受験^{じゅけん}に失敗^{しっぱい}して、母をがっかりさせてしまった。

Trượt Đại học 2 năm liên tiếp, tôi đã khiến mẹ thất vọng.

- ③ 冷蔵庫^{れいぞうこ}に肉があるのを忘れていて、腐^{くさ}らせてしまった。

文型 12 < Mẫu câu sử dụng tự động từ >

※ Tự động từ mang ý nghĩa khả năng

- ① このマンガはよく売れている。今日一日で30冊も売れた。

Truyện tranh này bán rất chạy. Cả ngày hôm nay bán được những 30 cuốn.

- ② その包丁、よく切れるから気をつけて!

Con dao đó rất sắc nên hãy cẩn thận nhé!

- ③ アイスコーヒーに砂糖を入れたが、冷たくてなかなか溶けない。

Tôi đã cho đường vào cà phê đá nhưng mà cà phê lạnh quá nên đường mãi không tan.

- ④ パスワードを入れたのに、ファイルが開かない。

- ⑤ このかばんは軽くてたくさん入るので、旅行に便利だ。

<復習: ~さ>

A^さ/A^な+さ: danh từ chỉ mức độ, kích thước. (sự ~, độ~)

- ① 長さ(重さ/高さ/深さ)をはかる。
② (天気予報) 来週もきびしい暑さが続くでしょう。
③ 都会には都会の、田舎には田舎の良さがある。

文型 13: A^さ/A^なみ

Chuyển các tính từ thành danh từ biểu hiện cảm nhận về tính chất, tình trạng.

※Bắt nguồn từ chữ Hán「味」(Vị)

Tuy nhiên, tính từ sử dụng với み không nhiều

- ① 子どもが怪我をしないように、この机は角に丸みをつけてある。

Để trẻ con không bị thương, mép bàn này được bào tròn.

- ② あの人はまじめで、面白みがない。 Người kia nghiêm túc nên không thú vị.

③ 「またお会いできる日を楽しみにしています。」

“ Tôi rất mong chờ ngày được gặp ngài.”

④ 社長のスピーチはいつも同じで、新鮮^{しんせん}みがない。

文型 14

N な のではないだろうか・～のではありませんか・～んじゃない？

V・A い・A な < chia thể bỏ nghĩa cho danh từ >

～んじゃない?: biểu hiện mang tính hội thoại.

Mẫu câu được sử dụng để trình bày ý kiến, chủ trương của người nói.

① 渋滞^{じゅうたい}がひどい。これでは間に合わないのではないだろうか。

Tắc đường kinh khủng. Thế này thì chẳng phải là không kịp sao?

② 「これで大丈夫かな」「いや、その格好^{かっこう}ではちょっと寒いんじゃない？」

“ Mặc như này là ổn chưa nhỉ?”

“ Không ổn đâu, mặc như thế thì chẳng phải là hơi lạnh sao?”

③ それを一週間で終わらせるのは ちょっと難しいのではないかと思うんですが、..

④ 「木村さん、遅いね」「もしかして約束を忘れてるんじゃない？」

<復習: ~ちゃ・~じゃ・~ちゃう・~じゃう>

I ~ちゃ: cách nói rút gọn, suông sã của 「ては」

~じゃ: cách nói rút gọn, suông sã của 「では」

① これからは遅^ち刻^{こく}しちゃダメですよ

② これは大人が飲むものだから、子どもは飲んじゃいけないよ。

2 ～ちゃう: cách nói rút gọn, suồng sã của 「てしまう」

～じゃう: cách nói rút gọn, suồng sã của 「でしまう」

① 宿題、まだでしょ。早くやっちゃいなさい。

② このマンガ、おもしろくて、一日で読んじゃった。

文型 15: Dạng rút gọn (ている=てる / ておく=とく / なければ=なきゃ / なくては=なくちゃ)

① 「これ、どこに置く?」「その机^{つくえ}の上に置いといて」

“Cái này để đâu nhỉ?” “Anh để trên bàn kia đi!”

② そろそろ起きなきゃ。また遅刻^{ちこく}したら 大変だ。

Thôi chuẩn bị phải dậy thôi. Lại muộn nữa thì chết dở.

③ どうしたの。泣いてちゃ わからないよ。理由を言ってくれなくちゃ。

Em sao thế? Em cứ khóc thế thì làm sao mà chị biết được. Em phải nói cho chị lý do chứ!

④ 忘れちゃいけないから、メモしとこう。

⑤ ビールは冷たくなきゃ おいしいくないよ。

<チャレンジ!!>

1. 「買わないんですか」「ええ、もう少し_____んですけど」
“ Cậu không mua à ” “ Ủ, kể mà rẻ hơn thêm chút nữa thì tớ sẽ mua...”
2. 「すみません、ちょっと_____んですが」「ええ、何ですか」「じつは、、、」
“Xin lỗi, bạn có thể chỉ cho tôi một chút được không.”
“ Ủ, có chuyện gì thế?”
“ Thực ra thì...”
3. 「タクシーで行く?」「いや、地下鉄で行ったほうが_____」
“ Đi bằng taxi nhé?”
“ Không, chẳng phải là đi bằng tàu điện ngầm thì nhanh hơn sao?
4. あと5点で合格だったのに。もう少し_____
- “ Còn 5 điểm nữa là mình đã đỗ rồi mà... Giá mà mình cố gắng thêm một chút nữa thì tốt biết bao!
5. (職場の後輩に) この仕様書^{しようしょ}分析^{ぶんし}要件^{ようけん}は明日までに_____
- (Nói với đàn em ở chỗ làm) Bản phân tích yêu cầu này thì chú hãy đọc trước ngày mai nhé!
6. 部長、すみません、体調^{たいちょう}が悪いので、今日は早く_____
- Xin lỗi trưởng phòng, vì tôi không khỏe nên hôm nay anh có thể cho phép tôi về sớm được không ạ?
7. (友だちに) すぐ行くから、ちょっと_____
- (Nói với bạn bè) Tớ đi ngay đây, nên đợi tớ một tí nhé!
8. 昨日なくしたバイクのかぎが_____。なんと、冷蔵庫の中だった。
- Chìa khóa xe máy mà tôi làm mất hôm qua đã được tìm thấy. Hóa ra là ở trong tủ lạnh.

ユニット3 (16~28)

文型 16:N1 から N2 にかけて

Mẫu câu được sử dụng để diễn tả phạm vi (thời gian, địa lý) một cách đại khái.

- ① 台風9号の影響で、関東地方では今夜から明日の朝にかけて激しい雨が降るでしょう。

Do ảnh hưởng của cơn bão số 9, có lẽ từ đêm nay đến sáng ngày mai mưa lớn ở vùng Kanto.

- ② 台風「Molave」の影響で、クアンチ省からクアンガイ省にかけての広い範囲で停電が発生した。

Do ảnh của cơn bão Molave tình trạng mất điện xảy ra trên diện rộng từ tỉnh Quảng Trị đến tỉnh Quảng Ngãi.

- ③ 事故のため、Cau Giay から国家大学の前にかけて ひどく渋滞している。

Do xảy ra tai nạn mà tắc đường từ đoạn Cầu Giây đến trước Đại học Quốc Gia.

- ④ 7月から8月にかけては旅行シーズンのため、ホテルもチケットも高くなる。

文型 17:N だらけ

Mẫu câu được dùng để diễn tả tình trạng có nhiều ~ (nghĩa tiêu cực)

- ① 試合は雨だったので、くつもユニフォームも泥だらけになってしまった。

Lúc thi đấu thì trời đổ mưa nên cả giày lẫn đồng phục toàn bùn là bùn.

- ② うちの会社は男だらけで、「出会い」がない。

Công ty tôi toàn là đàn ông con trai nên chẳng có cơ hội gặp gỡ hẹn hò cô gái nào.

- ③ うちのネコが傷だらけで帰ってきた。ほかのネコとけんかをしたようだ。

Mèo con nhà tôi về nhà với đầy vết thương. Có vẻ là nó đã đánh nhau với con mèo khác rồi.

- ④ 昨日のテストが返ってきた。がんばったのに間違いだらけで、がっかりした。

文型 18:N・V・A い・A な < chia thể bổ nghĩa cho danh từ> **おかげ(で)**

Mẫu câu được sử dụng để diễn tả sự biết ơn vì nhờ có người / việc được nói đến mà thành công, đạt được kết quả mong muốn (tuy nhiên mẫu câu này cũng được sử dụng khi kết quả tiêu cực)

- ① ^{だいいち し ぼう} 第一志望の大学に合格できたのは 先生のおかげです!

Em có thể đỗ được vào Đại học theo nguyện vọng 1 là nhờ thầy đó ạ!

- ② 英語が^{とくい}得意なおかげで、ベトナムの子会社から^{こがいしゃ}アメリカ本社へ^{ほんしゃ てんきん}転職になった。

Vì giỏi tiếng Anh nên tôi đã được chuyển công tác từ công ty con ở Việt Nam sang trụ sở chính ở Mỹ.

- ③ 彼の話を^{しん}信じたおかげで、ひどい目にあった。

Do tin vào lời anh ta mà tôi đã gặp phải chuyện không may.

- ④ 「Mirai System の^{めんせつ}面接はどうでしたか」 「おかげさまで、^{ないてい}内定をもらうことができました」

“ Buổi phỏng vấn với công ty Mirai System thế nào rồi?”

“ Thật may mắn là tôi đã nhận được thư mời làm việc.”

- ⑤ ブロックチェーン blockchain^{ぎじゅつ}技術のおかげで、銀行の^{てつづ}手続きが簡単になった。

文型 19:N・V・A い・A な < chia thể bổ nghĩa cho danh từ> **せい**

Mẫu câu được sử dụng để diễn tả nguyên nhân dẫn đến kết quả tiêu cực.

- ① あの人の^{めいわく}せいで、みんなが迷惑している。

Do người đó mà mọi người đều bị làm phiền.

- ② 山田課長は何でも^{ぶ か}部下のせいにする。

Tổ trưởng Yamada bắt kể chuyện gì cũng đổ lỗi cho cấp dưới.

- ③ プロジェクトが^{しっぱい}失敗したのは、ユーザーのニーズを^{さいしよ}最初によく^{かんが}考 えなかったせいだ。

Lý do mà dự án thất bại là do ngay từ ban đầu chúng ta đã không cân nhắc kỹ lưỡng nhu cầu của người dùng.

- ④ 今度は^{うん}運^{わる}が悪かったんだよ。リーさんのせいじゃないから、気にしないで。

～せいか: được dùng khi không chắc chắn lắm về lý do.

- ⑤ 気の^きせいか、最近^{さいきん}父は元気がない。

Không biết có phải do tôi tưởng tượng hay không nhưng gần đây bố tôi không được khỏe lắm.

- ⑥ 気^き候^{こう}が温暖^{おんだん}なせいか、この地方^{ちほう}はのんびりした性格^{せいかく}の人が多い。

Không biết có phải do khí hậu ẩm áp hay không mà vùng này nhiều người có tính cách điềm đạm.

- ⑦ 昨日飲んだ牛乳^{ちゅうし}が古^{ふる}かったせいか、今日は朝からお腹の調子が悪い。

文型 20: V る・V た・N のとおり(に) / N どおり(に)

Mẫu câu được sử dụng để diễn tả một sự việc xảy ra/ thực hiện hành động theo đúng như lời nói, suy nghĩ, nội dung có sẵn nào đó. Được dùng nhiều trong những lời chỉ dẫn.

- ① マニュアルに書いてあるとおりにやってみたが、うまくいかない。

Tôi đã làm thử theo đúng như được ghi trên sách hướng dẫn nhưng vẫn không suôn sẻ.

- ② (銀行強盗^{ぎんこうごうとう}) 死にたくなければ、言うとおりにしろ!

(Cướp ngân hàng) Nếu chúng mày không muốn chết thì hãy làm theo những gì tao nói!

- ③ 外国語だと、なかなか思ったとおりに話せない。

- ④ 矢印^{やじるし}のとおりに進^{すす}んでください。

Hãy tiến về phía trước theo mũi tên.

- ⑤ 材料^{ざいりょう}を準備^{じゅんび}して、このレシピのとおり作るだけです。簡単ですよ。

よ そう よ て い けい か く そう ぞ う き ぼ う し し
予想/予定/計画/スケジュール/想像/希望/指示 +どおり

- ⑥ 早めに予約したので、希望どおりの席が取れた。

Tôi đã đặt vé sớm nên đặt được ghế ngồi đúng như mong muốn.

- ⑦ リーさんはいつも遅刻する。時間どおりに来たことがない。

文型 21:N について

Mẫu câu được sử dụng khi trình bày về một vấn đề nào đó.

- ① ABC プロジェクトについての^{う あ}打ち合わせは^{だい か い ぎ し つ}午後2時から第1会議室で行います。

Cuộc họp về dự án ABC sẽ diễn ra ở phòng họp số 1 từ 2 giờ chiều.

- ② 私は大学で^{じんこう ち の う}人工知能について勉強している。

Ở Đại học, tôi đang học về trí tuệ nhân tạo.

- ③ 先生、^{そつぎょうけんきゅう}卒業研究^{そうだん}についてご相談したいんですが、、、

文型 22:N に関して^{かん}

Mẫu câu được sử dụng khi trình bày về một vấn đề, chủ đề nào đó. Giống với について, nhưng mang tính trang trọng hơn.

- ① ABC プロジェクトに^{かん}関する^{う あ}打ち合わせは 午後2時から行います。

Cuộc họp liên quan đến dự án ABC sẽ diễn ra từ lúc 2 giờ chiều.

- ② その件に関しましては、^{けん かん}のちほど^{かちょう きむら}課長の木村がご説明いたします。

Về việc đó thì ^{けん}tổ trưởng Kimura sẽ giải thích sau ạ.

- ③ インターネットで^{かんこう}ハノイの観光スポット^{かん}に関する^{じょうほう}情報^{けんさく}を検索した。

<チャレンジ!!>

1. 「作業は^{さぎょう}_____ ^{すす}進んでいますか」「はい、オンスケ on schedule です」

“ Công việc vẫn tiến triển theo đúng dự định chứ?” “ Vâng, đúng theo dự định ạ”

2. 景気が_____、今年の冬はボーナスが出なかった。

Do kinh tế suy thoái mà mùa đông năm nay không được thưởng.

3. このあたりでは、_____ ^{はな} ^さいろいろな花が咲く。

Ở khu vực này, từ tháng 4 đến tháng 5 thì rất nhiều loài hoa thi nhau đua nở.

4. 当社^{どうしゃ}_____のご意見をお聞かせください。

Xin cho chúng tôi biết ý kiến của quý khách về dịch vụ của công ty chúng tôi ạ.

5. 仕事が早く終わったのは、鈴木さんが_____です。

Công việc xong sớm là nhờ vào anh Suzuki đã giúp đỡ ạ.

6. お祭りのあと、通^{とお}りは_____だった。

Sau lễ hội, đường toàn rác là rác.

7. 申し込^{もう こ}み_____おうかがいしたいのですが、、、

Tôi muốn hỏi về thủ tục đăng ký ạ...

8. _____、このごろ物忘れ^{ものわす}がひどい。

Không biết có phải do tuổi tác hay không mà dạo này tôi rất hay quên đồ.

文型 23:N に比べ^{くら}(て)

“ So với N thì...”

- ① 昼間^{ひるま}に比べて深夜^{くら しんや}は電気料金^{でんきりょうきん}が安い。

So với ban ngày, thì vào đêm khuya tiền điện rẻ hơn.

- ② 今年^{ことし}は例年^{れいねん}に比べて寒さ^{さび}が厳しいそうだ。

Nghe nói là so với hàng năm thì năm nay rất lạnh.

- ③ 一般的に、VNU の学生は聴解や文法に比べて読解の点が低い。

文型 24:N に加え(て)

Mẫu câu được sử dụng để bổ sung thêm thông tin. (“ Ngoài.. còn…”, “ Thêm vào đó…”)

- ① 先月の電気料金の値上げに加えて、今月から家賃も上がるようになった。

Ngoài tăng tiền điện tháng trước, từ tháng này tiền nhà cũng tăng.

- ② リーさんの日本語は語彙や文法の間違いが少ないことに加えて発音もきれいだから、とても聞きやすい。

Ngoài việc mắc ít lỗi ngữ pháp, từ vựng, phát âm của Ly rất hay nên rất dễ nghe.

- ③ 今度の Job Fair には UET、HUST の学生に加え、貿易大学の学生もエントリー entry できている。

文型 25:N に対し(て)

Mẫu câu được sử dụng để trình bày sự so sánh đối lập.

- ① あの兄弟はふたごだが、あまり似ていない。兄はおとなしいのに対して、弟はよくしゃべる。

Anh em kia là anh em sinh đôi nhưng không giống nhau lắm.

Người anh thì trầm tính còn người em thì nói rất nhiều.

- ② 一般的に、若い人は洋食を好む。それに対して、中高年は和食を好む。

Nhìn chung thì giới trẻ chuộng các món Âu. Tuy nhiên, giới trung cao niên lại chuộng đồ Nhật.

- ③ 多くのスマホの OS が Android なのに対して、iPhone には iOS が使われている。

文型 26:N の／ V る たびに

“ Cứ mỗi lần…” “ Mỗi khi…”

- ① セールのたびに、つい^い要らないものも買ってしまう。

Cứ mỗi lần giảm giá là tôi lại mua cả những thứ không cần thiết.

- ② ハノイは雨が降るたびに あちこち水がたまる。

Cứ mỗi lần trời mưa là Hà Nội lại ngập úng khắp nơi.

- ③ サヨナラを誰かに告げるたびに 僕はまた^か変われる 強くなれる ——いきものがかり「YELL」

“Mỗi khi nói lời tạm biệt với ai đó, chúng ta sẽ lại thay đổi, chúng ta sẽ mạnh mẽ hơn.”

- ④ このスーパーでは1000円以上の^{いじょう}買い物をするたびに ポイントがたまる。

- ⑤ この^{きよく}曲を聞いた^{わか}たびに、^{かのじょ}別れた^{おも}彼女の^だことを思い出す。

文型 27: (たとえ) V ても

A ~~←~~ ても

N・A なくても

Mẫu câu sử dụng để nhấn mạnh một sự việc, hành động nào đó sẽ xảy ra dù cho có chuyện gì.

- ① たとえ^{しっぱい}失敗する^{か のうせい}可能性が高くても、1パーセントの^{か のうせい}可能性^{しん}を信じてがんばりたい。

Dù cho khả năng cao là thất bại, nhưng tôi vẫn sẽ tin vào 1% khả năng và cố gắng.

- ② ^{どっかい}読解が^{てん}15点^{ぶんぼう}だったら、たとえ^{ちょうかい}文法と^{まんてん}聴解で^と満点^{ごうかく}を取っても合格にはならない。

Nếu đọc hiểu mà được 15 điểm, thì dù ngữ pháp và nghe hiểu có được điểm tối đa

thì cũng không đủ được đâu.

- ③ たとえ^{じょうだん}冗談であって、そんなことを言っ^ててはいけない。

文型 28: N・V・A い・A な<thể thông thường> って

Mẫu câu sử dụng để tường thuật lại sự việc nghe được, thường dùng trong văn nói thân mật.

Là dạng rút gọn của 「 ということだ 」.

①「お母さん、さっきお父さんから電話があって、今日は帰りが遅くなるって。」

“ Mẹ ơi, lúc này có cuộc gọi từ bố, bố bảo là hôm nay về muộn đấy”

②「天気予報、何て言ってた?」^{てんき よほう}「午後から雨だって。」

“ Dự báo thời tiết nói thế nào ấy nhỉ” “ Thấy bảo từ chiều nay trời sẽ mưa đó”

③「リーさん、さっき課長が探^{さが}してたよ。今度のプロジェクトのことで話があるって。」

“ Ly ơi, vừa này tổ trưởng tìm cậu đấy. Tổ trưởng bảo có chuyện muốn nói với cậu về dự án lần này đó.”

④「田中さん、行くって?」^{ううん}、行かないって」

<チャレンジ!!>

1. _____、質のいいものが買いたい。

Dù cho đắt thì tôi vẫn muốn mua đồ có chất lượng tốt.

2. 今週はいつもの_____レポート提出もあって、とても忙しい。

Tuần này ngoài bài kiểm tra như mọi khi thì còn có nộp báo cáo nữa nên rất là bận rộn.

3. 「ねえ、ねえ、久しぶりにチンさんからメールが来たよ。_____。」

“ Này, này, lâu lắm rồi mới có thư từ Chinh đấy. Cậu ấy nói là vẫn khỏe.

4. 田舎は_____^{せいかつひ}生活費が安い。

So với thành phố thì nông thôn có phí sinh hoạt rẻ hơn.

5. 日本では12月から2月が_____, オーストラリアでは6月から8月が冬だ。

Ở Nhật Bản, từ tháng 12 đến tháng 2 là mùa đông còn ở Úc thì từ tháng 6 đến tháng 8 là mùa đông.

6. 私はテストが嫌いだ。_____ お腹が痛くなる。

Tôi ghét kiểm tra. Cứ mỗi lần kiểm tra bụng tôi lại đau.

ユニット4 (29~38)

文型 29: N くらい・〜くらい

V・A い・A なく < chia thể bỏ nghĩa cho danh từ >

(意味1) Đại khái, ước lượng.

- ① ここから駅まで歩いて10分ぐらいだ。

Từ đây tới nhà ga mất khoảng 10 phút đi bộ.

(意味2) Giải thích về mức độ (đến mức…)

- ① 疲^{つか}れて、もう一歩^{いっぽう}も動^{うご}けないぐらいだ。 / もう一歩も動けないぐらい疲れた。

Mệt quá, đến mức một bước cũng không bước nổi./

Mệt đến mức không nhắc nổi một bước

- ② 「どんな虫^{むし}ですか」「米粒^{こめつぶ}くらい^{くろ}の大きさの黒^{むし}い虫です」

“ Con sâu như thế nào?” “ Nó là con sâu mà đen to bằng hạt gạo.”

- ③ まだ10月なのに、コート^{ひつよう}が必要^{ひつよう}なぐらい寒い。 / 寒くてコートが必要^{ひつよう}なぐらいだ。

- ④ リーさんくらい IT スキルが高^{ないてい}かったら、内定もすぐ取れるだろう。

(意味3) Thể hiện mức độ thấp (coi thường)

- ① 「えっ、10万ドン? 明日でいい?」「10万ドンくらい、今、持ってないの?」

“ Hả, 100 nghìn á? Ngày mai tao đưa được không?”

“ Chỉ 100 nghìn thôi mà bây giờ mày cũng không có hả?”

- ② こんなこと、みんなとっくに知ってるよ。知らないのはリーさんぐらいだよ。

Việc này thì mọi người biết từ lâu rồi. Người không biết thì chỉ có Ly thôi.

- ③ 日本の食べものは何でも好きです。食べられないのは納豆^{なっとう}ぐらいです。

- ④ これ^けぐらいの怪我^がなら 病院に行かなくてもいいだろう。

文型 30: A (V る) くらいなら・～ぐらいなら B

Mẫu câu được sử dụng khi muốn nói “ Nếu phải A thì thà B còn hơn”

- ① あいつにあやまるぐらいなら、死^しんだほうがまだ。

Nếu phải xin lỗi thằng đây thì thà tao chết còn hơn.

- ② 結婚して自由がなくなるくらいなら、一生独身でいい。

Nếu kết hôn mà mất đi tự do thì thà rằng ở vậy cả đời còn hơn.

- と ちゅう はじ
③ 途中でやめるくらいなら、初めからやらないほうがいい。

文型 31: V ない・V ている うちに

N・A い・A な < chia thể bổ nghĩa cho danh từ >

(意味 I) Mẫu câu được sử dụng để diễn tả thực hiện một điều nào đó trong khi trạng thái đó vẫn chưa thay đổi / trước khi thay đổi.

- ① 暗くならないうちに(=明るいうちに) 山^{やま}を下^おりたほうがいい。

Tranh thủ lúc trời chưa tối (Tranh thủ trời còn sáng) thì nên xuống núi.

- ② 祖母が元気なうちに海外旅行に連れて行ってあげたい。

Nhân lúc bà còn khỏe, tôi muốn dẫn bà đi du lịch thế giới.

- ③ 学生のうちにいろいろな経験を積んでおきなさい。

- ④ いつもは学校のあとジョギングしますが、夏休みは朝の涼しいうちにジョギングします。

(意味2) Mẫu câu được sử dụng để diễn tả trong khi ~ / trong lúc đang làm gì đó thì có sự việc phát sinh, thay đổi.

- ① テレビを見ているうちに寝てしまった。

Trong lúc đang xem ti vi thì tôi ngủ quên mất.

- ② 切符^{きっぷ}を買っているうちに電車がでてしまった。

Trong lúc tôi còn đang mua vé thì tàu điện đã khởi hành mất rồi.

- ③ 知らないうちに冷蔵庫^{れいぞうこ}のケーキがなくなっていた。

- ④ 一緒に仕事をしているうちに松本^{まつもと}さんのことが好きになってしまった。

文型 32: N を中心^{ちゅうしん}に・～を中心^{ちゅうしん}として・～を中心^{ちゅうしん}にして

Mẫu câu được sử dụng để diễn tả phạm vi của hành động, hiện tượng, trạng thái nào đó mà có trung tâm là N

“Lấy N là trung tâm/ đặc biệt/ tập trung vào N”

- ① この町は駅前^{まち えきまえ}を中心^{ちゅうしん}に再開発^{さいかいはつ}が進め^{すす}られている。

Ở thị trấn này, việc tái kiến trúc đã được tiến hành tập trung chủ yếu ở khu vực trước nhà ga.

- ② 今度のプロジェクトはA社を中心とするIT企業^{きぎょう}3社^{しゃ}が共同^{きょうどう}で進める^{すす}ことになっている。

Dự án lần này sẽ tiến hành cùng với 3 công ty IT và trong đó trọng điểm là công ty A.

- ③ ベトナム代表^{だいいひょう}はNguyễn Quang Hải や Đoàn Văn Hậu など若い選手^{せんしゅ}を中心^{ちゅうしん}によくまとまったいいチームだ。

Đội tuyển bóng đá Quốc gia Việt Nam là một đội bóng xuất chúng tụ hội các cầu thủ trẻ như Nguyễn Quang Hải hay Đoàn Văn Hậu...

- ④ 去年の台風^{きょねん たいふう}ではクアンガイ省^{ちゅうしん}を中心^{ちゅうぶかくち}に中部各地^{ひがひ}で大きな被害^でが出た。

文型 33: N をはじめとして・～をはじめ

Mẫu câu được sử dụng để nêu lên một ví dụ tiêu biểu, điển hình.

- ① ベトナムにはHondaやCanonをはじめとする日系企業^{につけい きぎょう}の工場^{こうじょう}もたくさんある。

Ở Việt Nam có rất nhiều nhà máy của các doanh nghiệp Nhật Bản, tiêu biểu như

Honda, Canon...

- ② うちの会社はオフショア開発をはじめ、様々さいさざまな分野ぶんやでビジネスを展開てんかいしている。

Công ty chúng tôi đang mở rộng các dự án trên nhiều lĩnh vực, tiêu biểu như (dự án) gia công phần mềm.

- ③ 最近さいきんの携帯電話にはカメラをはじめとして、様々さまさまな機能きののうがついている。

- ④ この店ではフォーやバインセオをはじめ、ベトナム各地かくちの料理を食べることができる。

<チャレンジ!!>

1. お金のためにいやな仕事を_____、貧乏びんぼうでも好きな仕事がしたい。

Nếu vì tiền mà phải làm công việc mình không thích thì thà nghèo rồi làm công việc mình thích vẫn hơn.

2. _____メモしておこう。

Nhân lúc còn chưa quên, thì ghi chú lại thôi nào.

3. 3回目ちょうせんの挑戦でやっと JLPT に合格した。_____うれしかった。

Cuối cùng thì tôi đã thi đỗ kỳ thi JLPT ở lần thi thứ 3. Tôi mừng đến mức muốn khóc.

4. ベトナムはコメや_____農産品のうさんぴんの輸出ゆしゅつが盛んだ。さか

Xuất khẩu nông sản tại Việt Nam vô cùng phát triển, tiêu biểu như gạo, cà phê...

5. 「会社を休んだほうがいいよ」「いや、_____では休めないよ」

“ Cậu nên nghỉ làm đi” “ Không, chỉ cảm nhẹ thể này thôi thì không thể nghỉ được.”

6. ベトナム代表だいひょうはキーパーの_____守備力しゅびりょくでも評価ひょうかが高い。

Đội tuyển bóng đá Quốc gia Việt Nam được đánh giá cao về khả năng phòng ngự trong đó lấy thủ môn Đặng Văn Lâm làm trung tâm.

文型 34:N に対して^{たい}

Mẫu câu được sử dụng để chỉ đối tượng mà hành động trong câu hướng đến. “Đối với…”

- ① 女性^{じょせい}に対して^{たい}年^{とし}を聞く^きのは失礼^{しつれい}だ。

Hỏi tuổi phụ nữ là rất mất lịch sự.

- ② 政府^{せいふ}のコロナ対策^{たいさく}に対する^{たい}国民^{こくみん}の不满^{ふまん}が高ま^あっている。

Bất mãn của người dân đối với các biện pháp đối phó dịch Corona của Chính phủ càng ngày càng nhiều.

- ③ 目上^{めうえ}の人^{ひと}に対して^{たい}は敬語^{けいご}を使^{つか}わなければならない。

文型 35:N において

Mẫu câu được sử dụng để diễn tả địa điểm, thời gian, lĩnh vực..

Giống nghĩa với trợ từ 「～で」, được sử dụng nhiều trong văn viết mang tính trang trọng.

- ① 近代^{きんだい}工業^{こうぎょう}はヨーロッパ^{たんじょう}において誕生^{たんじょう}した。

Công nghiệp hiện đại ra đời ở châu Âu.

- ② うちの会社^ぎは技術^{じゅつりよく}力^{ちから}においてはどこ^まにも負^まけない。

Về mặt kỹ thuật thì công ty tôi không thua bất kì công ty nào.

- ③ (電車のアナウンス) 車内^{しゃない}における携帯電話^{えんりょ}のご利用^ごはご遠慮^{えんりょ}ください。

(Thông báo trên tàu điện) Quý khách vui lòng không sử dụng điện thoại di động trên tàu.

- ④ 次のワールドカップ^{つぎ}は2022年、カタールにおいて行^{おこな}われることになっている。

文型 36:N にわたって・～にわたり

Mẫu câu được sử dụng để diễn tả một hành động/ trạng thái được diễn ra suốt trong khoảng thời gian đó, hoặc toàn bộ không gian đó. N: từ chỉ khoảng thời gian, không gian.

Được sử dụng nhiều trong văn viết, mang tính trang trọng.

- ① (駅のアナウンス) 午前5時13分に発生した地震のため、大阪から神戸まで35kmにわたる区間で
運転を見合わせております。

(Thông báo của nhà ga) Do trận động đất xảy ra vào lúc 5 giờ 13 phút sáng nên các chuyến
tàu sẽ bị hoãn 35km trên đoạn từ Osaka đến Kobe

- ② 甲子園球場では2週間にわたって熱戦が繰り広げられた。

Tại sân vận động bóng chày Koshien, các trận đấu quyết liệt được diễn ra trong suốt 2 tuần.

- ③ システムが完成したあとも、多岐にわたる検査項目をパスしなければ納品できない。

Kể cả sau khi hệ thống được hoàn thiện, nếu không qua được hạng mục kiểm tra trên nhiều
khía cạnh, thì sẽ không thể giao hàng được.

- ④ コロナの感染を防ぐため、ダナンでは10日間にわたって市民の外出が禁止された。

文型 37:N にとって

Mẫu câu được sử dụng để đưa ra nhận xét, đánh giá đứng từ lập trường, vị trí của N.

- ① 100万円は私にとっては大金だが、あの人にとってはたいした金額ではないようだ。

1 triệu yên thì là số tiền lớn đối với tôi nhưng đối với người đó thì hình như đó không phải là số
tiền đáng kể cho lắm.

- ② 子どもにとっては外で元気に遊ぶことも勉強の一つだ。

Đối với trẻ con thì việc chơi đùa khỏe mạnh ở ngoài trời cũng là một hình thức của học tập.

- ③ グエン・クアン・ハイはFC ハノイにとって欠くことのできない選手だ。

Đối với FC Hà Nội, Nguyễn Quang Hải là một cầu thủ không thể thiếu của đội bóng.

- ④ 大学卒業後の10年を過ごした日本は私にとって第二の故郷だ。

<復習: ~による・~によって>

1. Nによると、~らしい・そうだ: Theo ~, dựa theo~.... (cụm từ diễn tả nguồn thông tin của một sự kiện nào đó)

① ニュースによると、政府は1500万回分のワクチンをイギリスから輸入するらしい。

② 先生の話によると、N3に必要な漢字は約600だそうだ。

2. Nによって~V bị động : thường được sử dụng thay cho 「に」 khi nhắc đến tác giả của những tác phẩm, công trình nghệ thuật, kiến trúc, phát minh có ý nghĩa lịch sử, xã hội quan trọng.

① ロンビエン橋はフランス人建築家によって設計された。

② 電球はエジソンによって発明された。

文型 38:N による

(意味1) Chỉ nguyên nhân, lý do

① 台風9号による被害は10億円以上にのぼる。

Thiệt hại do cơn bão số 9 là trên 1 tỷ yên.

② 国道1号線はトラックの事故によって10キロ以上の渋滞が続いている。

Tại đường Quốc lộ số 1, do xảy ra tai nạn mà tình trạng tắc nghẽn giao thông kéo dài hơn 10 km.

② 米中貿易戦争によってベトナムへの外国投資が増えている。

(意味2) Cách làm, phương pháp

① アンケート調査によってユーザーのニーズを把握する。

Nắm được nhu cầu của người sử dụng bằng phiếu điều tra..

② 電話によるお問い合わせはご遠慮ください。

Vui lòng không liên lạc bằng điện thoại.

- ③ Grab や Now.vn などのアプリは Google マップによって位置が確認できている。
い ち かくにん

(意味3) Dựa vào (căn cứ)

- ① うちの会社は年齢や性別ではなく実力によって給料が決まる。
ねんれい せいべつ じつりよく きゅうりょう き

Ở công ty tôi, mức lương sẽ được quyết định dựa vào thực lực chứ không phải dựa vào tuổi tác hay là giới tính.

- ② 試験の点数と出席率によって成績をつける。
し けん てんすう しゅっせきりつ せいせき

Thành tích sẽ tính dựa vào điểm thi các bài kiểm tra và tỷ lệ chuyên cần.

- ③ 期末テストの成績によってクラスを分ける。
きまつ せいせき

(意味4) “phụ thuộc vào/ thay đổi theo”

- ① 法律や文化は国によって違う。
ほうりつ ぶん か ちが

Tùy vào mỗi quốc gia mà luật pháp, văn hóa khác nhau.

- ② 人によって考え方は様々だ。
さまざま

Tùy vào mỗi người mà quan điểm khác nhau.

- ③ 同じ料理でも家によって味付けが異なる。
あじつ こと

<意味5> Cũng mang nghĩa ý là “Phụ thuộc vào, tùy theo” nhưng theo sau nó thường là những hoàn cảnh hay trường hợp cụ thể, diễn đạt ý nghĩa “trong một số trường hợp thì có thể có kết quả này” ~によっては、～ことがある・ かもしれない

- ① この食べ物は刺激が強いので、人によってはお腹をこわすことがある。
し げき

Vì đồ ăn này kích thích mạnh nên một số người sẽ bị đau bụng.

- ② 体調によっては明日の会議を休ませていただくかもしれません。
たいちょう かいぎ

Phụ thuộc vào tình trạng sức khỏe mà có thể tôi xin phép nghỉ không tham gia cuộc họp ngày mai.

- ③ 開発チームの作業が少し遅れている。状況によってはもう一人プログラマーが必要だ。

Tiến độ làm việc đội phát triển hơi chậm. Tùy vào tình hình mà cần thêm một lập trình viên.

- ④ 国によっては犬や猫を食べることが法律によって禁止されている。

<チャレンジ!!>

1. 可否結果は1月25日(月)から3月31日(水)まで Japan Foundation の _____

確認できます。

Từ thứ Hai ngày 25 tháng 1 đến thứ Tư ngày 31 tháng 3, các thí sinh có thể xem kết quả mình đỗ hay trượt trên website của Japan Foundation.

2. この国では毎年一万人以上の人が _____ 亡くなっている。

Ở quốc gia này, hàng năm hơn 10 nghìn người qua đời vì tai nạn giao thông.

3. 母は _____ 甘いのに、 _____ は厳しい。

Với anh tôi thì mẹ rất chiều chuộng, còn với tôi thì lại rất nghiêm khắc.

4. あの人は _____ 態度が変わる。

Người kia sẽ thay đổi thái độ tùy thuộc vào đối phương (là ai) .

5. _____ 戦争が終わった。

Trận chiến kéo dài suốt 20 năm cuối cùng đã kết thúc.

6. 犬のポチは _____ 大事な家族の一員です。

Đối với chúng tôi, Pochi là một thành viên quan trọng của gia đình.

7. _____ 大量のデータが分析できるようになった。

Đã có thể phân tích lượng dữ liệu lớn bằng AI.

8. _____ 東京からでも富士山が見える。

Tùy thuộc vào thời tiết, từ Tokyo cũng có thể nhìn thấy núi Phú Sĩ.

ユニット5 (39~50)

文型 39: N ^{ちが}に違いない

V・A い・A な <thể thông thường>

※A ^なだ

Mẫu câu được sử dụng để khẳng định phán đoán của bản thân, cho rằng chắc chắn là như thế dựa vào một căn cứ, cơ sở nào đó.

- ① 夜になっても電気がつかない。きっと出かけているに違いない。

Tối rồi mà điện vẫn chưa được bật. Chắc chắn là họ đã đi ra ngoài rồi.

- ② 「鈴木さん、遅いね」「時間はちゃんと守る人なのに、、、きっと何かあったに違いないよ」

“ Sao Suzuki đến muộn nhỉ”

“ Rõ là người đúng giờ mà... chắc chắn cậu ấy gặp chuyện gì rồi.”

- ③ いつも100点のリーさんが50点しか取れなかったらしい。昨日の試験は相当難しかったに違いない。

文型 40: ~とは・~というのは

Đưa ra định nghĩa, khái niệm, giải thích.

- ① 著者^{ちよしゃ}とはその本を書いた人のことだ。

「著者」là người viết cuốn sách.

- ② 「エコ」^{かんきょう}というのは環境にやさしいという意味だ。

「エコ」có nghĩa là thân thiện với môi trường.

- ③ 「省エネ」とは「省エネルギー」の略で、電気やガスなどのエネルギーを節約^{せつやく}するということである。

- ④ 旧正月^{きゅうしょうがつ}というのは旧暦^{きゅうれき}で祝い^{いわ}する正月^{しょうがつ}のことです。

文型 41: V たとたん (に)

“ Ngay sau khi ….”. Về sau của たとたん に thường là những sự việc xảy ra bất ngờ, nằm ngoài dự định của người nói.

- ① たなを開けたとたん、中の荷物^{にもつ お}が落ちてきた。

Ngay sau khi mở cái kệ ra thì đồ đạc bên trong rơi ra.

- ② 一口^{ひとくち}食べたとたん、まずくて吐き出^はした。

Ngay sau khi ăn một miếng thì nôn hết ra vì món ăn quá tệ.

- ③ 夫^{おと}は結婚^{けっこん}するまでやさしかったのに、結婚したとたん^にに冷たくなった。

Trước khi kết hôn thì chồng tôi là rất ân cần nhưng vừa mới kết hôn thì anh ấy bỗng trở nên lạnh lùng.

- ④ あやしいアイコンをクリックしたとたん、パソコンがフリーズしてしまった。

文型 42: A<N・V る>につれ(て) B

A thay đổi kéo theo B cũng thay đổi. Mẫu câu này bắt nguồn từ động từ 「連れる」(dẫn, dẫn dắt)

- ① 台風^{たいふう}が近づく^{ちか}につれて、雨と風が強くなってきた。

Cơn bão đang đến gần khiến mưa và gió cũng mạnh lên.

- ② 子どもの成長^{せいちょう}につれ、家族^{けぞく}みんな^でで出かける機会^{きかい}も減^へってきた。

Các con càng lớn, cơ hội cả nhà ra ngoài cùng nhau cũng ít đi.

- ③ 最初^{さいしよ}は何ともなかったのに、時間^{じかん}が経^たつにつれて痛くなってきた。

Ban đầu chẳng thấy gì cả nhưng thời gian trôi qua lại thấy đau.

- ④ 地球温暖化^{ちきゅうおんだん}の進行^{しんこう}につれ、台風^{たいふう}や洪水^{こうずい}などの災害^{さいがい}も深刻^{しんこく}になってきた。

文型 43: A<N・V る> にしたがって・～にしたがい B

A thay đổi kéo theo B cũng thay đổi. Mẫu câu này bắt nguồn từ động từ 「従う」(theo)

- ① 試験の日が近づくにしたがって、だんだん不安になってきた。

Ngày thi càng đến gần, càng thấy bất an.

- ② 気温の上昇にしたがい、世界各地のコーヒー豆の生産量が減少している。

Nhiệt độ tăng lên, sản lượng cà phê các nơi trên thế giới giảm.

- ③ 北半球では北へ行くにしたがって気温が下がる。

- ④ インターネットの普及にしたがって、いろいろなものが安く買えるようになった。

文型 44: A < N の・V ている> 最中、B

Đúng lúc đang làm A thì B xảy ra.

- ① 揚げものをしている最中にお客さんが訪ねてきた。

Đúng lúc đang chiên món ăn thì có khách ghé thăm.

- ② システム障害の原因については現在、調査の最中です。原因がわかりましたら、すぐお知らせします。

Về nguyên nhân lỗi hệ thống thì hiện tại chúng tôi vẫn đang kiểm tra.

Khi biết nguyên nhân rồi, tôi sẽ lập tức thông báo ạ.

- ③ マナーモードにするのを忘れて、試験の最中に携帯電話が鳴ってしまった。

<チャレンジ!!>

1. _____ お米で作ったベトナムの伝統的な麺の一つです。

Phở là một loại mì truyền thống của Việt Nam được làm bằng gạo.

2. 試験が_____、勉強したことを全部忘れてしまった。

Ngay sau khi kỳ thi bắt đầu thì tôi đã quên sạch những gì đã học.

3. 国内の学生の数の_____、外国人学生の募集に熱心な大学が増えている。

Số lượng sinh viên trong nước suy giảm, ngày càng nhiều trường Đại học nhiệt tình với việc chiêu sinh nước ngoài.

4. おふろに_____玄関のチャイムが鳴った。

Đúng lúc đang tắm thì chuông cửa lại reo.

5. あの店はいつもお客さんが多いから、_____。

Quán ăn đó lúc nào cũng đông khách nên chắc chắn là ngon.

6. 学年が_____勉強も難しくなってきた。

Càng học lên thì học cũng khó lên.

文型 45:V てからでないと / ~てからでなければ・・・ない

Nếu không phải là sau khi làm...thì không/ Chỉ sau khi ... mới có thể (nhấn mạnh về trước là điều kiện để về sau xảy ra)

① 契約書をよく読んでからでなければサインしてはいけない。

Nếu chưa đọc bản hợp đồng một cách cẩn thận thì cậu không được ký vào đó.

Chỉ sau khi đọc bản hợp đồng một cách cẩn thận thì mới được ký vào đó.

② このゲートは社員証をタッチしてからでなければ開かないようになっている。

Cổng này sẽ không mở nếu không quét thẻ nhân viên.

③ 「お菓子、食べてもいい？」 「まだダメ! 手を洗ってからでないと。」

“ Con ăn kẹo có được không ạ?” “ Vẫn chưa được! Con phải rửa tay đi đã”

④ 実物を見てからでないと買うかどうかは決められない。

文型 46:V て以来

Mẫu câu được sử dụng để diễn tả “ kể từ sau khi (một hành động, sự việc gì đó) thì...(một tình trạng tiếp diễn)”

- ① 日本へ来て以来、忙しくてまだ一度も帰国していない。^{きこく}

Kể từ khi đến Nhật, tôi vẫn chưa về nước lần nào vì quá bận.

- ② バイクを買って以来、どこへ行くにもバイクで、全然歩かなくなった。

Kể từ khi mua xe máy, tôi chẳng đi bộ nữa vì đi đâu cũng đi bằng xe máy.

- ③ 父がガンで入院して以来、私も弟もたばこをやめた。

Kể từ khi bố tôi nhập viện vì bị ung thư, cả tôi và em trai đều bỏ thuốc lá.

- ④ 日本語の勉強を始めて以来、一日に単語を20個覚えるようにしている。^{たんご} ^{こおぼ}

文型 47:V る一方だ^{いっぽう}

“Ngày càng…” (Luôn đi cùng với động từ chỉ sự thay đổi なる、増える、上がる、下がる…)

- ① 不況で収 入が減った。貯金も減る一方だ。^{ふきよう} ^{しゅうにゅう} ^へ ^{ちよきん} ^へ ^{いっぽう}

Do suy thoái kinh tế mà thu nhập giảm đi. Tiền tiết kiệm cũng càng ngày càng giảm.

- ② スマホで遊ぶようになって、視力が悪くなる一方だ。^{あそ} ^{しりよく} ^{わる}

Do chơi nhiều trên điện thoại mà thị lực càng ngày càng kém đi.

- ③ 安いとつい買ってしまうので、家の中はものが増える一方だ。

Cứ hề rẻ là tôi lại mua nên trong nhà ngày càng nhiều đồ.

- ④ 一郎は彼女ができて全然勉強しなくなった。成績も下がる一方だ。^{せいせき}

文型 48:V るしかない・～ほかない・～よりほかない・～ほかしかたがない

Chỉ có thể.../ Chỉ còn cách là..

- ① テト休みでレストランが全部閉まってしまったので、コンビニで食事するよりほかなかった。^し

Do nghỉ Tết nên nhà hàng đóng cửa hết, vì thế mà tôi chỉ có thể ăn ở cửa hàng tiện lợi.

- ② サッカーの試合でひどい怪我をした。治すには手術するしかないそうだ。^{しあい} ^{け が} ^{なお} ^{しゅじゅつ}

Tôi đã bị thương nặng trong trận đấu bóng đá. Nghe nói để chữa khỏi thì chỉ

còn cách là phẫu thuật thôi.

- ③ 日曜日にハノイへ帰る予定だったが、台風で飛行機も船も欠航したので、島にもう一泊する
ほかしかたがなかった。

Đã dự định sẽ về Hà Nội vào Chủ nhật nhưng do có bão nên cả máy bay lẫn thuyền đều bị hủy
nên chỉ còn cách là ở lại đảo một đêm.

- ④ かさを持っていなかったので、ぬれて帰るしかなかった。

文型 49: N₁ はもちろん N₂ も

Không chỉ N₁ mà cả N₂ cũng...

- ① 会社の経営が悪化して、ボーナスはもちろん、給料も出していない。

Tình hình kinh doanh công ty giảm sút nên không chỉ thưởng mà lương cũng không được nhận.

- ② 「ONE PIECE」は子どもはもちろん、大人でも楽しめるアニメだ。

“ONE PIECE” là một bộ phim hoạt hình mà không chỉ trẻ con mà người lớn đều thích.

- ③ 日本で働くなら、日本語はもちろん、日本の文化やビジネスマナーも身に付けておくべきだ。

文型 50: N の ついでに

V る・V た

Nhân tiện.../ Tiện thể...

- ① (コピーしている人に) 「すみません、これもついでにお願いします」

(Nói với người đang photo) “ Xin lỗi, nhân tiện anh photo cái này giúp tôi với)

- ② 用事で都心へ出たついでに、最近できた美術館へ行ってみた。

Nhân tiện lên thành phố do có việc, tôi đi thử đến viện bảo tàng mỹ thuật mới xây gần đây.

- ③ 朝ご飯の準備をするついでに、お昼のお弁当も作っておく。

Nhân tiện chuẩn bị bữa sáng tôi làm luôn cơm hộp cho bữa trưa.

④ 出張しゅっちょうのついでに近くかんこうの町を観光してきた。

⑤ 「買ってきてあげようか」「いいよ、悪いから」「ううん、ついでだから気にしないで」

<チャレンジ!!>

1. 3年前に前の彼女と_____、ずっと彼女がいない。

Kể từ khi chia tay bạn gái cũ cách đây 3 năm, từ đó tới giờ tôi vẫn chưa có bạn gái.

2. このラーメン屋は_____、チャーハンもおいしい。

Cửa hàng ramen này không chỉ ramen mà cơm rang cũng ngon.

3. 近くに大きなスーパーができたため、うちの店の経営けいえいは_____

Do gần đây mới có một siêu thị lớn nên tình hình kinh doanh cửa hàng nhà tôi ngày càng khó khăn

4. お昼を買いにコンビニへ_____、電気料金でんきりょうきんも払ってきた。

Nhân tiện đi tới cửa hàng tiện lợi mua bữa trưa, tôi thanh toán luôn cả tiền điện.

5. この画面はパスワードを_____アクセスできないようになっている。

Màn hình này nếu không nhập mật khẩu thì sẽ không truy cập được.

6. 終電しゅうでんに乗れなかったから、タクシーで_____

Do không lên chuyến tàu cuối ngày nên chỉ còn cách là đi về bằng taxi.

ユニット6 (51~63)

文型 51: N・V・A い・A な < thể thông thường > ということだ>

(意味1) Nghe nói là...

- ① 長期予報^{ちょうきよほう}によると、今年の夏は暑いということだ。

Theo như dự báo thời tiết dài hạn, nghe nói mùa hè năm nay sẽ nóng.

- ② 課長、さっき鈴木さんから電話があつて、インフルエンザのため休ませてほしいということです。

Tổ trưởng ơi, vừa nãy có cuộc gọi từ anh Suzuki, nghe nói anh ấy xin phép nghỉ làm do bị cúm ạ.

- ③ ねえ、知ってる？ 大学のフェイスブックで見たんだけど、コロナのためテト休みを一週間延長^{えんちょう}するということだよ。

(意味2) Aということは、Bということだ。

A có nghĩa là B.

- ① 反対意見^{はんたい い けん}が出ないということは、皆さん^{げんあん}原案^{さんせい}に賛成ということですね。

Không có ý kiến phản đối, có nghĩa là tất cả mọi người đều tán thành kế hoạch ban đầu nhĩ.

- ② 「5割引^{わりび}きだつて」 「^{はんがく}ということは、半額^かで買えるということだね」

“ Nghe nói là giảm giá 50% đó ” “ Vậy tức là, ta có thể mua chỉ với nửa giá nhĩ ”

- ③ 「大学はどこですか。」 Bạn học trường nào?

「 UET です。 K65 です。」 Em là sinh viên UET. K65 ạ.

「^{かいはい}ということは、開発^{かいはい}二課の^{こうはい}コアさんの後輩^{こうはい}だということですか。」

Vậy tức là, bạn là đàn em khóa dưới của anh Khoa thuộc tổ 2 phòng phát triển nhĩ.

- ④ 「^{はっきゅう}ビザ^{えいぎょうび}発給には5営業日かかります」

「^{はっきゅう}ということは、25日まで待たなければならないということですか。 困ったなあ。」

文型 52: V る ことはない

Không nhất thiết / Không cần thiết phải làm gì đó.

- ① そんなにがっかりすることはないよ。まだチャンスはあるから。

Không cần phải thất vọng như vậy đâu. Vì em vẫn còn nhiều cơ hội mà.

- ② 妻「ちょっと待って。お化粧するから。」

Vợ: “Anh chờ em một chút. Em trang điểm cái đã”

夫「スーパーに行くだけだろう? 化粧していくことはないよ。」

Chồng “Mình chỉ đi siêu thị thôi mà? Không cần thiết phải trang điểm đâu”

- ③ 怖がることはないよ。あの犬、顔は怖そうだけど、おとなしいから。

文型 53: N の・V る・V ないこと

“ Phải / Không được phép...”.

Mẫu câu được sử dụng trong văn viết để đưa ra mệnh lệnh, quy tắc, chú ý trong các thông báo, hướng dẫn sử dụng, đề thi...

- ① 明日は8時までに来ること。時間に遅れないこと。

Ngày mai phải đến trước 8 giờ. Không được phép đến muộn.

- ② レポートは今週中に提出のこと。

Báo cáo phải nộp trong tuần này.

- ③ 黒か青のボールペンで記入のこと。

文型 54: V・A い・A な < thể ない > ことはない / ~こともない

“ Không phải là không ..” / “ Không phải là không thể/ không có khả năng... mà chỉ là...”

- ① 市のサッカー大会で3位になった。うれしくないことはないが、優勝できなくて残念だ。

Đội bóng của chúng tôi đã đạt giải Ba tại đại hội của thành phố. Không phải là tôi không vui, mà chỉ là tôi hơi tiếc vì không thể vô địch.

- ② 無理^{むり}をすれば買えないこともないが、やはり買わないでおこう。

Nếu cố một chút thì cũng không phải là không thể mua được nhưng quả nhiên là thôi không mua nữa.

- ③ 修理^{しゅうり}できないことはないが、新しいのを買った方が安い^{ほう}。

<復習：～もの>

1 Thứ gì, cái gì, điều gì

- ① 母「知らない人にもものをもらっても、食べてはいけないよ」 子「は～い」

- ② 人にものを頼むときは、頼み方に注意したほうがいい。

2 Loại, chất lượng

- ① 写真だけでは決められない。やっぱりものを見てからでないと。

文型 55: N・V・A い・A な < thể thông thường> **もの(もん)**

Thể hiện lý do, lời giải thích, biện bạch. Mẫu câu này chủ yếu được trẻ con và phụ nữ sử dụng. Thường trước 「もの(もん)」 có thêm 「～んだ」.

- ① 女子大学生A「ねえ、今度のマラソン大会、一緒^{いっしょ}に出ない？」

Nữ sinh viên A “Này, cậu tham gia cuộc đua Marathon lần này cùng tớ nhé”

女子大学生B「だめだめ、私、体力^{たいりょく}ないもん」

Nữ sinh viên B “Thôi thôi không được đâu, vì tớ làm gì có sức chạy”

- ② 父「もう5時だから、そろそろ帰らないと」

Bố “5 giờ rồi, chuẩn bị phải về thôi”

母「もう少し遊ばせてやりましょう。あんなに楽しそうなんだもの」

② 鈴木「^{すずき きむら やまだ}木村くん、山田さんのことが好きなんですよ?」

Suzuki “Kimura, mày thích Yamada phải không?”

木村「あんなにうるさくておしゃべりな女、好きなもんか」

Kimura “Đời nào tao lại thích đứa con gái lắm mồm, phiền phức như thế chứ.”

③ あんなまずい店、二度と行くものか。

④ 「いい会社に入れてよかったね」

「いいものか。^{ざんぎょう おお ど にち きゅうりょう}残業が多くて土日休めないし、給料は安いし、、、」

<チャレンジ!!>

1. 「手伝いましょうか?」 Đề tôi giúp anh nhé!

「すみません、お願いします。私、パソコンが_____、...」

“Vâng cảm ơn anh, thế nhờ anh nhé. Vì tôi hơi kém khoản dùng máy tính...”

2. 答えは漢字で_____

Đáp án phải viết bằng Kanji

3. 母「どうしてお兄ちゃんとけんかしたの」

Mẹ: Sao con lại cãi nhau với anh thế?

子「だって、お兄ちゃんがぼくのおもちゃを_____」

Con: “Bởi vì anh làm hỏng đồ chơi của con mà.”

4. 日本時間がベトナム時間より2時間早いということは、ベトナムで10時のときに

日本では_____。

Giờ Nhật Bản nhanh hơn giờ Việt Nam 2 tiếng, vậy tức là ở Việt Nam là 10 giờ thì ở Nhật Bản là 12 giờ.

5. _____。今日の試合は絶対勝つぞ。^{ぜったい か}

Tuyệt đối mình sẽ không thua. Trận đấu lần này nhất định mình sẽ chiến thắng.

6. 時間は十分にあるから、_____よ。

Vì vẫn còn đủ thời gian nên không cần phải vội đâu.

7. 医者の話では、一ヶ月ぐらいで退院^{たいいん}_____。

Theo như lời bác sĩ, nghe nói khoảng một tháng nữa là có thể xuất viện.

8. _____が、あまり好きではない。

Cũng không phải là tôi không ăn mà chỉ là tôi không thích lắm.

<復習: ~ところ>

1. Nói, điểm...

^{ちょうしょ}私の長所は^{せっきよくてき}明るくて積極的なところですよ。

2. Sắp sửa làm...

今から出かけるところだ。

3. Đang làm...

今、ご飯を作っているところだ。

4. Vừa mới làm... xong

さっき帰ってきたところだ。

文型 58: A (V た) ところ、B

Sau khi làm A thì nhận được/ biết được kết quả B. Mẫu câu này giống với mẫu câu「~たら~た」.

Chỉ dùng ~たところ cho những việc đã xảy ra rồi, vì thế B phải ở thể「た」.

① 先生にお願いしたところ、こころよく引き受^ひけ^うてくれた。

Sau khi nhờ thầy thì được thầy vui vẻ chấp nhận.

② 久しぶりに体^{ひさ}重^{たいじゅう}をはかってみたところ、3キロも増えていた。

Sau khi cân thử thì biết mình đã tăng lên những 3 cân.

- ③ チケットを^{よやく}予約しようと^{でんわ}電話したところ、もう^{うき}売り切れていた。

文型 59: N・V・A い・A な < chia thể bỏ nghĩa cho danh từ> ところに / へ / を / で

Tình huống/ quá trình/ thời điểm của hành vi.

- ① 授業中^{じゅぎょうちゅう}ケータイで遊んでいるところを先生に見つかってしまった。

Tôi bị thầy giáo phát hiện nghịch điện thoại trong giờ.

- ② 家を出ようとしたところに電話がかかってきた。

Đúng vào lúc tôi định ra khỏi nhà thì có điện thoại đến.

- ③ ちょうどいいところへ来た。この^{つくえ}机、^{はこ}運ぶの(を)手伝って。

Cậu đến đúng lúc quá. Cậu giúp tớ bê cái bàn này nhé!

- ④ 駅に着いたところで^{さいふ}財布を^{わす}忘れてきたことに気づいた。

文型 60 V るところだった

(意味 I) Suýt chút nữa thì... nhưng may mà không xảy ra.

- ① 駅のホームで押されて、あやうくホームに^お落ちるところだった。

Tôi bị người ta xô đẩy ở sân ga. Suýt chút nữa thì bị rơi xuống đường ray.

- ② 危なかった。もう少しでぶつかるところだった。

Nguy hiểm quá. Thêm một chút nữa thôi là đâm vào rồi.

- ③ (飛行機事故のあと) 「私は^{ひこうき}満席^{じこ}であの^{まんせき}便^{びん}には乗れなかったんです。もしあの便に乗っていたら、私も死ぬところでした。」

(Sau tai nạn máy bay) “Do hết chỗ nên tôi đã không thể lên chuyến đó. Nếu mà đi chuyến đó thì suýt chút nữa thì tôi cũng chết rồi.”

- ④ あと1分遅かったら、^{しゅうでん}終電に乗り遅れるところだった。

(意味2) Suýt chút nữa thôi đã làm được..., nhưng đáng tiếc là không thể

① (試験の時) あと少しで書き終わるところだったのに、ベルが鳴ってしまった。

(Giờ kiểm tra) Thêm một chút nữa là tôi viết xong vậy mà chuông lại reo mất rồi.

② 「そんなにがっかりしないで。」

“Đừng thất vọng như vậy”

「でも、くやしくて。あと3点で合格できるところだったんだよ。」

“Nhưng mà cay lắm, chỉ cần thêm 3 điểm nữa thôi là tôi có thể đỗ rồi.”

③ もう少しでベトナムが勝てる^かところだったのに、最後の5分でタイに2点も取られてしまった^{さいご}。

<復習: ~ほど>

① ベトナムの冬は日本の冬ほど寒くありません。

文型 61:

N

ほど

V・A い・A な < chia thể bỏ nghĩa cho danh từ >

※ Giống với 「くらい」 đã học ở bài 4 (mẫu câu 29)

(意味1) Đại khái, ước lượng

① 下宿^{げしゆく}から大学まで歩いて10分ほどだ。

Từ nhà trọ đến trường mất khoảng 10 phút đi bộ.

(意味2) Giải thích về mức độ (đến mức...)

① 夜も眠れ^{ねむ}ないほど悩^{なや}んだ。

Tôi trằn trọc tới mức đêm cũng không ngủ nổi.

② 納期^{のうき}が近い^{ちか}ので最近^{さいきん}ずっと忙しい。猫^{ねこ}の手も借^てりたいほどだ^か。

Hạn giao hàng sắp tới gần nên gần đây tôi cứ bận suốt. Bận đến mức tối mắt tối mũi.

- ③ 昨日は食べ^{ほうだい}放題の店に行った。お腹がいっぱいで動けなくなるほどたくさん食べた。

Ngày hôm qua tôi đã đến nhà hàng buffet. Tôi ăn nhiều tới mức không thể di chuyển được.

- ④ すべてのバグをつぶすのに夜11時までかかった。死ぬほど疲れた。

(意味3) N ほど～ない: Không có gì ... bằng N.

- ① 独立^{どくりつ}と自由^{じゆう}ほど大切なものはない。

Không có gì quý hơn độc lập và tự do.

- ② 漢字テストほど嫌^{いや}なものはない。

文型 62 <A ば A ほど B>

Càng A thì càng B

V ば V る ほど～

A ⇄ ければ A い ほど～

N・A ~~な~~であればあるほど

- ① かべは高ければ高いほど、登ったとき気持ちがいい。 ——Mr.Children「^お終^{たび}わりなき旅」

“Bức tường càng cao, khi leo qua được rồi ta càng cảm thấy sáng khoái, dễ chịu.”

Mr.Children “Owari naki tabi” (Hành trình bất tận)

- ② あの先生は説明が下手だ。先生の説明を聞けば聞くほどわからなくなる。

Giáo viên đó không giỏi giảng bài lắm. Càng nghe thầy ấy giảng bài lại càng không hiểu.

- ③ やせるためにジョギングを始めたが、走れば走るほど食べてしまう。

文型 63 N ほど

Càng là N thì càng...

- ① 駅から近いアパートほど家賃^{やちん}が高い。

Càng những căn hộ gần ga thì giá thuê càng đắt.

- ② いっぱんてき わか しんこう 一般的に、ガンは若い人ほど進行が早い。

Thông thường, ung thư thì càng ở người trẻ lại càng di căn nhanh.

- ③ まじめな人ほどストレスがたまりやすい。

<チャレンジ!!>

1. 急いでいたので、もう少しでさいふを_____。気がついてよかった。

Do đang vội nên suýt chút nữa thì tôi quên ví. May mà phát hiện ra

2. 「ONE PIECE」_____マンガは今まで読んだことがない。

Tôi chưa từng đọc truyện tranh nào mà thú vị bằng “ONE PIECE”.

3. ドリアンを_____、意外においしかった。

Sau khi tôi ăn thử sầu riêng thì thấy nó ngon hơn tôi tưởng.

4. 外国語は_____上手になる。

Ngoại ngữ càng luyện tập sẽ càng giỏi.

5. 魚は_____おいしい。

Cá càng tươi càng ngon.

6. NI に合格した。なみだが_____うれしかった。

Tôi đã đậu NI. Tôi mừng đến phát khóc.

7. 問題3の(3)まで_____ベルが鳴ってしまった。

Đúng lúc làm xong câu 3 bài 3 thì chuông kêu.

ユニット7 (64~75)

文型 64: ~など / なんか / なんて

(意味1) Đưa ra gợi ý, ví dụ

N・V る など なんて

N なんか

- ① 「会計の仕事、誰に頼もうか」 「小林さんなんかどう？」

“ Công việc kế toán thì nhờ ai được nhỉ? ” “ Cậu thấy Kobayashi thế nào? ”

- ② 客 「肉料理のおすすめは何ですか」

Khách hàng “ Có món thịt nào đặc biệt không nhỉ? ”

店員 「肉料理でしたら、ビーフシチューなどいかがでしょうか」

Nhân viên “ Nếu là món thịt, quý khách thấy món thịt bò hầm thế nào ạ? ”

- ③ 「来週の東京出張、おみやげに何を買っていいかな」

「ココナツせんべいなんていいんじゃない？」

(意味2) Nhân mạnh cảm xúc ngạc nhiên, phủ định.

N・V る・V て など / なんか / なんて

- ① 「日本からお客さんが来るんだけど、リーさんに通訳をお願いできるかな」

Sẽ có một vị khách đến từ Nhật Bản, liệu có thể nhờ Ly phiên dịch giúp không nhỉ?

「えっ、通訳なんか無理ですよ。」

“ Hà? Em không phiên dịch được đâu. ”

- ② 太郎くんなんか、大っ嫌い!

Tớ rất ghét Taro!

- ③ まちが^{まちが}い^{せいがい}か正解かなんて どうでもよかった 君じゃなきゃいけないと ただ強く思うだけ。

——菅田将暉「まちがいさがし」

“ Điều đó là đúng hay là một sai lầm giờ chẳng còn quan trọng với anh nữa. Anh chỉ biết rằng, người đó nhất định phải là em.” _ Suda Masaki “まちがいさがし” (Kiếm tìm sai lầm)

- ④ 「リーさんは日本語が上手だよね」「いえ、私なんてまだまだです」

“ Ly giỏi tiếng Nhật nhỉ! ” “ Không đâu, tớ vẫn còn kém lắm.”

- ⑤ あんなやつの言うことを信じるなんて、私が^{ばか}馬鹿だったわ!

- ⑥ 母「また遊んでたのね？」 子「遊んでなんかいないよ。勉強していたよ。」

文型 65: N・V・A い・A な < thể thông thường> などと(なんて)言う / 思う

※Được sử dụng trong văn viết nên N, A な có thể lược bỏ だ.(ví dụ 5)

Mẫu câu đưa ra suy nghĩ, lời nói thể hiện tâm trạng ngạc nhiên, coi nhẹ, khinh thường.

- ① 彼が^{はん}犯人^{にん}だなんて信じられない。

Tôi không thể tin được rằng anh ta lại là hung thủ.

- ② まさか、うちの主人が^{しゅじん}浮気^{うわき}するなんて!

Không đời nào mà chồng tôi lại ngoại tình!

- ③ (ドラマを見て) きゃ〜! 私もカッコいい男の人に「どこにも行くなよ」なんて言われてみたい〜。

(Xem phim) Wow! Mình cũng muốn được một anh chàng đẹp trai nói rằng

“ Em không được đi đâu hết”.

- ④ うそ〜! しめきりが今日だなんて聞いてないよ。

- ⑤ あと一週間あるから大丈夫なんて考えていると、また^{しっぱい}失敗するよ。

文型 66: A < V thể thông thường> からは B

Một khi mà là A thì B (nghĩa vụ, ý chí, kỳ vọng, nhờ vả, mệnh lệnh, phán đoán, kết luận..)

- ① ^{ひ う}引き受けたからには^{ぜったいせいこう}絶対成功させたい。

Một khi mà đã nhận làm thì tôi nhất định sẽ làm cho thành công.

- ② 彼女の^{りょうしん}両親にあいさつに行くからには、きちんとした^{かつこう}格好で行かなければ。

Một khi mà đi ra mắt bố mẹ người yêu thì phải đến đó với bộ dạng thật chỉnh tề.

- ③ うちの社長はやると言ったからには^{ぜったい}絶対にやる。そういう人だ。

Giám đốc công ty tôi một khi mà đã nói là làm thì nhất định sẽ làm. Ông ấy là kiểu người như vậy.

- ⑤ 日本で働くからには、日本語ぐらい話せないと。

文型 67: V ^きマス切る

(意味1) Làm ~ hoàn toàn, toàn bộ, một cách hoàn chỉnh.

- ① ^{ちから}力を出し^だ切って^き戦^{たたか}ったが、^ま負けてしまった。

Chúng tôi đã dốc hết toàn bộ sức lực chiến đấu nhưng lại thua mất rồi.

- ② こんなにたくさん、食べ^き切れないよ。

Nhiều như thế này thì con không thể ăn hết được đâu.

- ③ 人気バンドのコンサートチケットは5分で売り切れてしまった。

Vé concert của ban nhạc nổi tiếng được bán hết trong vòng 5 phút.

- ④ ^{さん か}初めて参加したマラソン大会で42.195キロ走り^き切った。疲れ切って、次の日の昼まで寝てしまった。

(意味2) Rất, cực kỳ ~

- ① チンさんは昨日「明日中に^{あしたじゅう}絶対^{ぜったい}できます」と言い切ったのに、さっき聞いてみたら、まだ半分しかできていなかった。^{はんぶん}

Ngày hôm qua, Chính đã nói một cách đầy tự tin rằng “ Tớ nhất định sẽ hoàn thành trong ngày mai”, ấy vậy mà vừa hỏi thì cậu ta mới làm được có một nửa.

- ② 信じ切っていた男にだまされた。

Tôi bị người đàn ông mà mình vô cùng tin tưởng lừa dối.

- ③ このプロジェクトが終わったら、思い切り寝たい。

Nếu dự án này mà xong thì tôi muốn ngủ thật đã đời.

- ④ ダメだとわかっているが、あきらめきれない。

文型 68: N・V ^{ぎ み}マス 気味

Có vẻ hơi, có cảm giác...

- ① ここ2、3日、風邪^{かぜ}気味^{ぎみ}で調子^{ちょうし}が悪い。

2,3 ngày hôm nay hình như bị cảm nên tôi thấy không được khỏe.

- ② 昨日飲んだ牛乳が悪^げかったのか、今日は朝から下痢^{りきみ}気味だ。

Hình như sữa tôi uống ngày hôm qua bị hỏng hay sao mà từ sáng nay bụng dạ khó chịu.

- ③ このところ忙しくて疲れ^さ気味だ。

Gần đây do bận quá nên tôi hơi mệt.

- ④ リーさんの作業^{さぎょう}が遅^{おそ}れ気味だから、悪いけどマイさん、リーさんを手伝ってあげてください。

文型 69: N・V ^{マス}がち

Có khuynh hướng thường hay (tiêu cực)

- ① 年のせいか、母は最近病気がちだ。

Chắc là do có tuổi rồi nên gần đây mẹ tôi hay ốm.

- ② 一人暮らしは栄養^{ひとりぐえいよう}のバランスがかたよりがちだ。

Sống một mình thường hay mất cân bằng dinh dưỡng.

③ 最近忙しくて、メールの返信^{へんしん わす}を忘れがちだ。

Gần đây do bận quá mà tôi thường hay quên trả lời mail.

④ リーさんは最近休みがちだけど、どうしたのかな。

⑤ 外食^{がいしょく おお}が多いと、野菜^{やさい}が不足^{ふそく}しがちだ。

<チャレンジ!!>

1. スプレー缶^{かん なかみ}は中身を^す_____から捨ててください。

Bình xịt thì hãy sử dụng hết bên trong rồi vứt.

2. 雨の日はバスが_____から、早めに家を出たほうがいい。

Những hôm trời mưa xe buýt thường muộn vì thế nên ra khỏi nhà sớm.

3. 3D プリンターで心臓^{しんぞう}が_____, 10年前には想像^{そうぞう}できなかった。

Cách đây 10 năm, tôi không thể nào tưởng tượng được rằng có thể tạo được quả tim bằng máy in 3D

4. 「夏休みにどこか遊びに行きたいんだけど、どこがいいかな」

“Kỳ nghỉ hè tôi muốn đi đâu đó chơi, nơi nào thì được nhỉ”

「_____いいんじゃない」

“Đà Nẵng được đó chứ”

5. アルバイトを始めて以来、学校^{せいせき}の成績が_____。

Kể từ khi làm thêm, thành tích học tập của tôi có hơi giảm sút.

6. 試合^{し あい}の直前^{ちよくぜん}に_____, 運^{うん}が悪い。

Ngày trước trận đấu mà bị thương thì thật là đen đủi.

7. _____^{こくはく}マイさんに告白した。

Tôi đã tỏ tình với Mai không do dự.

8. やると_____最後までがんばりなさい。

Một khi mà đã quyết định sẽ làm thì hãy cố gắng đến cuối cùng.

文型 70: N 向き

Phù hợp với ~ , dành cho ~

① 最近、職業に関しては、男性向きとか女性向きとか言えなくなってきた。建設現場で働く女性もいるし、男性看護師も増えた。

Gần đây, người ta thôi không còn nói rằng công việc này phù hợp với đàn ông hay là phù hợp với phụ nữ nữa. Cũng có những phụ nữ làm việc ở công trường xây dựng, và càng ngày càng nhiều y tá nam nữa.

② この登山コースは歩きやすくて初心者向きだ。

Cung đường leo núi này rất dễ đi nên phù hợp với người mới bắt đầu.

③ 2~3泊程度のご旅行向きスーツケース(30リットル) 今なら30%OFF の1万9800円(税込み)

Vali (30 lít) phù hợp với những chuyến đi du lịch khoảng 2 ~ 3 đêm bây giờ đang giảm giá 30% còn 19,800 Yên (đã bao gồm cả thuế).

④ この服はカッコいいけど、色が仕事向きではない。

文型 71: N 向け

Làm, chế tạo, sản xuất...dành riêng cho đối tượng nào đó.

① この工場では主にアメリカ向けの車を作っている。

Nhà máy này chuyên sản xuất ô tô dành cho thị trường Mỹ.

② このカメラはプロ向けに 様々な機能が付いている。

Máy ảnh này có rất nhiều tính năng dành cho người chụp ảnh chuyên nghiệp.

③ この寿司は子ども向けにわさびを抜いてある。

Sushi này dành cho trẻ con nên không bỏ Wasabi

- ④ 外国人観光客向けに英語のメニューを置く店が増えている。

文型 72: N を通じて・～を通して

(意味1) Là trung gian, thông qua, cách thức, bằng cách...

- ① 彼女とはサークルの先輩を通して知り合った。

Tôi quen biết với cô ấy thông qua tiền bối ở câu lạc bộ.

- ② 子どもは遊びを通して好奇心や創造力、コミュニケーション能力を身に付ける。

Thông qua các trò chơi, trẻ con sẽ trang bị kỹ năng giao tiếp, sự sáng tạo, sự hiếu kỳ...

- ③ 大変だったけど、このプロジェクトを通して多くのことを学ぶことができた。

(意味2) Trải qua toàn bộ thời gian, suốt cả quãng thời gian gian dài.

- ① ホーチミンは生涯を通じてベトナムの独立のために活動した。

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dành cả cuộc đời mình vì sự độc lập của Việt Nam.

- ② 京都には四季を通じて観光客がおとずれる。

Trong suốt 1 năm (4 mùa), Kyoto đều có khách du lịch ghé thăm.

- ③ 私は大学4年間を通して無遅刻無欠席だった。

文型 73: N・A い・V マスっぽい

ほこりっぽい: đầy bụi

白・黒っぽい: trắng trắng / tối màu

女・男・子どもっぽい: như con gái, như đàn ông, như trẻ con

安っぽい: có vẻ rẻ tiền

忘れっぽい・飽きっぽい・怒りっぽい: hay quên / hay chán / hay nổi giận

- ① ハノイは空気がほこりっぽい。

Bầu không khí ở Hà Nội đầy bụi.

- ② 「犯人はどんな男でしたか」「身長は170センチぐらいで、黒っぽい服を着ていました」

“ Thủ phạm là người đàn ông như thế nào?”

“ Hần ta cao khoảng 1m7, mặc quần áo tối màu.”

③ うちの弟は飽き^あっぽくて、何をやっても長^{なが}続^{がつ}きしない。

Em trai tôi mau chán, làm gì cũng không duy trì được lâu.

④ 「今日の飲み会、行けそう?」「う〜ん、無理^{無理}っぽいよ。仕事が全然終わらなくて。」

“ Châu rượu hôm nay chú đi được không?”

“ Hmm, có vẻ không được rồi. Tôi mãi chưa làm xong việc.”

⑤ なんだか熱^{ねつ}っぽい。風邪^{かぜ}だろうか。

⑥ あの店のチャーハンは油^{あぶら}っぽくて、苦手だ。

文型 74:Nとともに ※Bắt nguồn từ chữ Hán「共」(CỘNG)

(意味1) Cùng với

① 3年間仲間^{なかま}とともに頑張^{いっしょう}った思い出は、一生忘れないだろう。

Những kỷ niệm mà tôi đã cố gắng cùng các bạn trong 3 năm qua, có lẽ cả đời tôi sẽ không bao giờ quên.

② 僕と彼女は遠距離恋愛^{えんきょり れんあい}だ。彼女とともに過ごせる時間は一年に2週間しかない。

Tôi và cô ấy đang yêu xa. 1 năm tôi chỉ được ở cùng với với cô ấy có 2 tuần thôi.

③ 生春巻き^{なまはる ま} gỏi cuốn はフォーとともにベトナムを代表^{だいひょう}する料理だ。

(意味2) N/V・A い<thể thông thường>/N・A な であるとともに

Đồng thời với...

① 地震^{じしん}とともに津波^{つ なみ}も発生^{はっせい}した。

Sóng thần xảy ra đồng thời cùng với động đất.

- ② ピストルの音とともに、選手たちは一齊^{いっせい}にスタートした。

Các vận động viên xuất phát cùng lúc với tiếng súng.

- ③ 子どもが日本へ行って働くことになった。うれしいとともに、少し寂しくもある。

Con tôi sẽ đến Nhật làm việc. tôi vừa vui vừa có chút buồn.

- ④ プログラマーには思考力^{し こうりょく}や集中力^{しゅうちゅうりょく}とともに体力^{たいりょく}も必要^{ひつよう}だ。

(意味3) A<N・V る>とともに B

A thay đổi B cũng thay đổi.

- ① SNS の普及^{ふ きゅう}とともに、自撮り^{じ ど}をする人も増えた。

Mạng xã hội phổ biến, càng ngày càng nhiều người tự chụp ảnh chân dung.

- ② 失恋^{しつれん}のショックも時間とともに忘れていった。

Qua thời gian, cú shock thất tình cũng sẽ bị lãng quên.

- ③ 人々の考え方や生活スタイルは時代^{じ だい}とともに変わる。

Quan điểm, phong cách sống sẽ thay đổi theo thời đại.

- ④ 老眼^{ろうがん}老眼^{lão thị}が進むとともに、新聞を読まなくなった。

文型 75: A<N・V る>にともなって・～にともない B

Cùng với sự thay đổi của A, B cũng xảy ra.

- ① コロナの感染拡大^{かんせんかくだい}にともない、オンライン会議システム^{り よう ひろ}の利用が広がった。

Cùng với sự lan rộng của virus corona, việc sử dụng các hệ thống họp online cũng lan rộng.

- ② 会社の倒産^{とうさん}にともなって、多くの社員^{しつぎょう}が失業した。

Cùng với việc công ty bị phá sản, nhiều nhân viên đã thất nghiệp.

- ③ 台風^{たいふう}の接近^{せっきん}にともなって、雨も風も強くなってきた。

Cơn bão đang đến gần, mưa và gió cũng mạnh lên.

- ④ ホームページのリニューアルにともない、一部のページの URL が変更^{へんこう}になります。

※「リニューアル renewal」は和製英語^{わせいえいご}。英語では renovation。(リニューアル renewal là một Wasei eigo - cách diễn đạt tiếng Nhật dựa trên các từ tiếng Anh hoặc các phần của từ kết hợp, không tồn tại trong tiếng Anh chuẩn, hoặc có nghĩa khác với các từ mà chúng có nguồn gốc. Trong tiếng Anh là “ renovation”)

<チャレンジ!!>

1. _____ 写真も送った。

Tôi đã gửi cả ảnh cùng với mail.

2. ベトナム北部は四季^{ほくぶ しき}があるが、南部は^{なんぶ}_____ 暑い日がつづく。

Miền Bắc Việt Nam có 4 mùa, nhưng ở miền Nam thì nắng nóng kéo dài suốt cả năm.

3. 日本語のレベルが_____, 勉強が楽しくなってきた。

Trình độ tiếng Nhật càng cao, việc học càng trở lên thú vị.

4. このアパートは古くてせまいけど安いから、_____。

Căn hộ này tuy nhỏ và chật, nhưng rẻ nên phù hợp với sinh viên.

5. 最近^{さいきん}は_____ 彼氏、彼女^{さが}を探す人も多らしい。

Nghe nói gần đây có nhiều người tìm bạn gái, bạn trai qua mạng.

6. 気温^{きおん}の_____ ビール^{びーる}の売り上げも増加^{ぞうか}した。

Cùng với sự gia tăng nhiệt độ, giá bia cũng tăng.

7. この観光^{かんこう}マップは_____ 5か国語で書かれている。

Bản đồ du lịch được viết bằng 5 thứ tiếng dành cho người nước ngoài.

8. デンマーク人のニールス・ボーア^{ぶつり かくしゃ} (Niels Bohr) は、物理学者_____

サッカー選手^{せんしゅ}でもあった。

Niels Bohr – người Đan Mạch, là nhà vật lý học đồng thời ông cũng là cầu thủ bóng đá.

ユニット8 (76~85)

文型 76: N ^きに決まってる

V・A い・A な< thể thông thường >

※ Tuy nhiên A な ở thì hiện tại thì bỏ だ

Chắc chắn là...

- ① これを今日中に終わらせるなんて、無理に決まってる。

Chắc chắn là không thể hoàn thành cái này trong hôm nay được.

- ② 私の頭じゃ、どんなに頑張ってもハーバード大学には入れないに決まってる。

Với trình độ của tôi thì dù có cố gắng thế nào đi chăng nữa thì chắc chắn là không thể vào được Đại học Harvard.

- ③ 今日の相手は FIFA ^{あいて}ランキング ^い7位、うちは ^い102位。 ^ま負けるに決まっているよ。

Đội đối thủ hôm nay đứng thứ 7 bảng xếp hạng FIFA, mà đội tôi thì đứng thứ 102. Chắc chắn là đội tôi sẽ thua.

- ④ 一日10分やるだけで月20万円もらえる？ そんなの、うそに決まってる。

文型 77: N・V・A い・A な< thể quá khứ > っけ

(意味 I) Xác nhận lại sự việc (được dùng trong văn nói)

- ① えっ、私、そんなこと言ったっけ？ うそ～、言ってないよ。

Hả, tớ, tớ đã nói những điều như thế sao? Không đời nào! Tớ không nói thế đâu.

- ② ^{すずき}鈴木さん、^{くわ}エクセル、詳しくあったっけ？ ちょっと手伝ってくれない？

Suzuki oi, cậu biết rõ về Excel nhĩ? Cậu giúp tớ một chút được không?

- ③ ^{きむら}木村さん、^{しゅっしん}大阪出身じゃなかったっけ？ ちょっと教えてほしいことがあるんだけど、、、

Kimura oi, quê cậu ở Osaka phải không nhĩ? Tớ có chuyện này muốn cậu chỉ cho...

- ④ ^{ていしゅつぎげん}レポートの提出期限は来週の月曜日だったっけ(だっけ)？

Hạn nộp báo cáo là thứ Hai tuần sau phải không nhĩ?

⑤ あれ？ この漢字ってどう書くんだったっけ？

⑥ 今日って何曜日だったっけ(だっけ)？

(意味2) Hồi tưởng lại quá khứ (nói một mình)

① 子どものころ、よくこの公園で遊んだっけ。

Hồi bé, mình hay chơi ở công viên này lắm đây này.

② このカフェ、前、よく××ちゃん(=別れた彼女)と来たっけ。

Quán cà phê này, trước đây mình hay đến với bé ~ (người yêu cũ) lắm đây này.

③ 昔、よくお兄ちゃんとけんかして泣かされたっけ。

文型 78:~ように

(意味1) N・V<chia thể bỏ nghĩa cho danh từ> ように、~:theo như, giống như

① 皆さん、今から私が言うように ^{からだ うご} 体を動かしてください。

Mọi người hãy vận động cơ thể theo như những gì tôi sắp nói nhé.

② 昨日も話したように、来週 JLPT ^{も ぎ し けん} の模擬試験を行います。皆さん、しっかり勉強してきてくださいね。

Giống như cô cũng đã nói vào ngày hôm qua, tuần tới chúng ta sẽ thi thử JLPT. Các em hãy học thật cẩn thận nhé!

③ 先週チャットワークでお知らせしたように、2月の授業はすべてオンラインで行われることになりました。

(意味2) V ない ように、: để...(chỉ mục đích)

V る< thể khả năng>

① 上を向いて歩こう ^{なみだ} 涙 がこぼれないように ——坂本九「上を向いて歩こう」

“ Ngẩng mặt lên và bước đi. Để nước mắt không rơi.” —Sakamoto Kyu “ 上を向いて歩こう”

② 9時の新幹線 ^{しんかんせん} に間に合うように、8時に家を出た。

Đề kịp chuyển tàu cao tốc lúc 9 giờ, tôi đã ra khỏi nhà vào lúc 8 giờ.

- ③ ご近所の^{めいわく}迷惑にならないように、ゴミは決まった時間、決まった場所に出しましょう。

文型 79:V ^{マス}ようがない

Không thể..., (dù muốn làm nhưng cũng không thể làm vì không có cách thức, phương pháp để làm.)

- ① 手紙に彼の住所が書いてない。これでは^{へんじ}返事の出しようがない。

Trên lá thư không có ghi địa chỉ của anh ấy. Vì vậy, tôi không thể trả lời thư được.

- ② 前半だけで4点も取られてしまった。これでは^{ぎやくてん}逆転のしようがないよ。

Nửa đầu trận đấu bị (đối thủ) giành tận 4 điểm. Vì vậy không thể nào mà lật ngược được trận đấu đâu.

- ③ ミンさんが書いたプログラムは^{かんぺき}完璧で、^{もんく}文句のつけようがない。

Chương trình mà Minh viết rất hoàn hảo, không còn gì để chê.

- ④ (修理屋で) ^{しゅうりや}「あ～、これはひどいですね。これでは直しようがないですね。」

<復習: ~はず>

1 N・V・A い・A な < chia thể bỏ nghĩa cho danh từ> はずだ。: chắc chắn...

- ① 「タンさん、もう大阪に着いたでしょうか」「9時の新幹線だから、そろそろ^つ着くはずですよ」

2 N・V・A い・A な < chia thể bỏ nghĩa cho danh từ> はずがない: đương nhiên là không...

まじめなチャンさんがカンニングなんかするはずがない。

文型 80:N・V・A い・A な< chia thể bỏ nghĩa cho danh từ> はずだ

意味1: Thảo nào..., hèn chi mà... (hiểu lý do và tán thành)

- ① ドアが開かないはずだ。かぎが違っていた。

Hèn chi mà cửa không mở. Nhầm chìa khóa rồi.

- ② 温度計おんどけいを見たら3度だった。寒いはずだ。

Xem nhiệt kế thì thấy 3 độ. Thảo nào mà lạnh thế.

- ③ (スーパーで) 「これ、安い〜。でも、賞味期限しょうみきげんは今日までだって。」 「なるほど。安いはずだね。」

(Ở siêu thị) “ Cái này rẻ ghê. Nhưng mà hạn sử dụng là đến hôm nay thôi.” “ Thảo nào. Hèn chi mà rẻ thế”

- ④ 動かないはずだ。電池でんちが入ってなかった。

(意味2) Đáng nhẽ, nhẽ ra là.. (Kết quả trái với phán đoán, dự định)

- ① 電車は3時に発車はっしゃするはずだったが、急病人が出たため10分ほど遅れた。

Đáng nhẽ ra là tàu điện sẽ xuất phát lúc 3 giờ nhưng do có người bệnh đột ngột nên đã xuất phát muộn khoảng 10 phút.”

- ② 「あれ、マイさんは？」 「来るはずだったんだけど、急な仕事が入ったんだって」

“ Ồ, thế Mai đâu?” “ Nhẽ ra là cậu ấy sẽ đến nhưng mà cậu ấy bảo có việc gấp “

- ③ 日本へ行けば日本語なんかすぐ話せるようになっていた。こんなはずではなかった。

Tôi đã tưởng rằng nếu mình tới Nhật Bản thì sẽ nói được ngay tiếng Nhật. Chứ không phải là như thế này.

- ④ 夏休みにダナンへ旅行するはずだったが、台風で行けなくなった。

(意味3) V た はずだ :Nhớ chắc chắn là...(nhưng thực tế không phải vậy)

- ① 何回もチェックしたはずなのに、間違っていた。

Tôi nhớ chắc chắn là mình đã kiểm tra rất nhiều lần rồi, vậy mà vẫn sai.

- ② あれ？ さいふがない。家を出るまえにバッグに入れたはずだけど。

Ồ? Không có ví tiền. Mình nhớ chắc chắn là trước khi ra khỏi nhà đã cho vào túi xách rồi mà.

③ ガラタだったはずの今日が 2人なら宝物になる ——秦基博「ひまわりの約束」

“Ngày hôm nay tưởng chừng như đồng rác vô dụng, nhưng nếu là hai chúng ta, nó lại trở thành kho báu quý giá.” — Hata Motohiro “ひまわりの約束” (Lời hứa hoa hướng dương)

④ 自転車をとられた。かぎはかけたはずなのに。

⑤ バグは全部つぶしたはずなのに、プログラムが正しく動作しない。^{どうさ}

<チャレンジ!!>

1. はさみが見^み当たら^あない。さっき見たときは机の上に_____のに。

Không thấy cái kéo đâu cả. Tôi nhớ là vừa này nhìn thì nó ở trên bàn mà.

2. _____メモしておこう。

Để không quên hãy ghi chú lại.

3. チンさん、中国語が_____? 来月の上海出張^{しゃんはいしゅつちやう}、お願いしていい?

Chỉnh ơi, cậu biết tiếng Trung phải không nhỉ? Chuyến công tác Thượng Hải vào tháng tới, tôi nhờ cậu được không nhỉ?

4. また残業だ。今日は早く_____のに。

Lại phải tăng ca. Cứ tưởng là hôm nay sẽ được về sớm cơ.

5. 彼女が僕のために一生懸命^{いっしょうけんめい}作ってくれた料理だから、_____

Vì là món ăn mà bạn gái cố gắng nấu cho tôi nên chắc chắn là ngon.

6. なかなか仕事が_____進^{すす}まない。

Công việc mãi mà không tiến triển như tôi nghĩ.

7. 台風で電車もバスも止まってしまった。これでは会社へ_____。

Do bão mà cả tàu điện lẫn xe buýt đều ngừng chạy. Vì vậy tôi không thể tới công ty.

さんこう

<参考: わけ>

1 わけ: Lý do, nguyên cớ

① 遅れてすみません。でも、これにはわけがあるんです。

② さっき課長にひどくしかられた。あれは私のミスじゃないのに、まったくわけがわからない。

2 わけない: đơn giản, dễ dàng.

①「ごめん、エクセルの使い方、わかる?」「ああ、エクセルなら、わけないよ」

文型 81: N・V・A い・A な < chia thể bỏ nghĩa cho danh từ > わけだ

(意味1) Vậy tức là..

①「来年から始業が15分早くなるらしいですよ」「じゃ、来年から始業が8時半になるわけですか」

“ Nghe nói từ năm sau sẽ vào làm sớm hơn 15 phút đấy ” “ Vậy tức là sẽ vào làm lúc 8 rưỡi nhỉ. ”

②「リーさん、終電は何時?」「11時45分です」「じゃ、まだあと一時間いられるというわけだね」

“ Ly ơi, chuyến tàu cuối là mấy giờ nhỉ? ”

“ Lúc 11h45 phút đấy. ”

“ Vậy tức là tớ được ở đây thêm một tiếng nữa nhỉ. ”

③ 私は一日8時間寝ている。つまり、人生の3分の1をベッドで過ごすわけだ。

(意味2) Thảo nào..., hèn chi mà... (hiểu lý do và tán thành)

※ Giống với nghĩa 「はずだ」 (意味1)

① つかないわけだ (←テレビが)。コンセントが抜けている。

Thảo nào mà không lên (ti vi). Ổ cắm bị rút ra rồi.

②「この家、築40年だって」「どうりで安いわけだね」

“ Nghe nói nhà này xây được 40 năm rồi” “ Thảo nào mà rẻ vậy”

③「田中くん、先月彼女と別れたんだって」「あ〜、最近元気がないわけだ。」

(意味3) Do đó, do vậy mà... (giải thích lý do rồi đưa ra kết luận)

① 医学が発達し、乳児死亡率も下がった。それで平均寿命も伸びたわけだ。
いがく はったつ にゅうじしぼうりつ さ へいきんじゅみょう の

Y học phát triển, tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh cũng giảm. Do đó tuổi thọ trung bình cũng tăng.

② こちらのパソコンは一つ前のモデルですし、ここにちょっと傷もありまして。それで、お安くしているわけなんです。

Máy tính này là mẫu đời cũ, lại cũng có ít xước ở đây. Do đó mà tôi bán rẻ.

③ 2年で帰国する予定だったんですが、偶然入ったカフェで今の妻と出会って、それでこの国に残ることになったわけなんです。
ぐうぜん

文型 82: N・V・A い・A なく < chia thể bỏ nghĩa cho danh từ > **わけがない**

Chắc chắn không..., đương nhiên không... (giống với mẫu câu はずがない)

① 全然勉強していないのに JLPT に受かるわけがない。
う

Đương nhiên là không có chuyện chẳng học hành gì mà lại đỗ JLPT.

② この問題はまだ習っていないのだから、できるわけがない。

Bài này tôi vẫn chưa học nên đương nhiên là không làm được rồi.

③「斉藤くんって、彼女いるかな？」
さいとう

Thằng Saito ấy, nó có người yêu chưa nhỉ?

「あんなにカッコよくて性格もいいんだから、彼女がいけないわけがないよ」
せいかく

Nó đẹp trai lại tốt tính nữa, chắc chắn là có người yêu rồi.

④ 「そのくつ、いくら？ 30万ドンぐらい？」

「そんなに安いわけがないよ。本物の adidas なんだから。」
ほんもの

文型 83: N・V・A い・A な < chia thể bỏ nghĩa cho danh từ > **わけではない**

Không có nghĩa là.../ không hẳn (không phải) là .../ không nhất thiết là... (Mẫu câu này dùng để phủ nhận một phần điều gì đó hoặc điều được ai đó nói trước đó.)

- ① 日本人がみんな日本文化に詳しいわけではない。

Không phải người Nhật nào cũng tường tận về văn hóa Nhật Bản.

- ② 努力は大切だが、^{どりよく}頑張れば何でもできるというわけではない。

Nỗ lực thì quan trọng, nhưng không phải là cứ cố gắng thì cái gì cũng làm được.

- ③ あなたの気持ちもわからないわけではないけど、今回はあきらめたほうがいいんじゃない？

Không phải là tôi không hiểu tâm trạng của bạn nhưng lần này thì chẳng phải là nên từ bỏ hay sao?

- ④ 「すごい！ チンくん、自炊してるの？」 「上手なわけじゃないけど、節約のためにね」

文型 84: V るわけにはいかない

Không thể làm... (lý do mang tính tâm lý, xã hội)

- ① A社の課長は時間にうるさいので、遅れるわけにはいかない。

Tổ trưởng công ty A rất khắt khe về mặt thời gian nên không thể đến muộn.

- ② 「一杯^{いっぱい}どうですか」 「今日は車で来たので、飲むわけにはいかないんです」

“Làm một chén nhé?” “Do hôm nay tôi lái xe, nên tôi không thể uống được ạ.”

- ③ (犯人) 俺たちの秘密^{ひみつ}を知られたからには、このまま生^いかしておくわけにはいかないぞ。

(Hung thủ) Một khi mà bị mày biết bí mật của bọn tao thì không thể để cho mày sống được.

- ④ 明日は大事な試験^{だいじ しけん}があるから、休むわけにはいかない。

文型 85: V ないわけにはいかない

Buộc phải.../ Đành phải..., / Không thể không...

- ① 行くと約束したからには、行かないわけにはいかないだろう。

Một khi mà hứa là sẽ đi thì buộc phải đi.

- ② この科目は必修だから、取らないわけにはいかない。
か もく ひっしゅう

Môn học này là môn học bắt buộc nên phải học.

- ③ コロナが流行しているから、暑い夏でもマスクをしないわけにはいかない。

Vì Corona hoành hành nên dù hè rất là nóng thì cũng phải đeo khẩu trang.

- ④ 彼女が僕のために作ってくれた料理だから、まずくても食べないわけにはいかない。

<チャレンジ!!>

1. タイには去年の試合で負けている。今年は_____

Ở trận đấu năm ngoái, đội tôi đã thua đội Thái Lan. Năm nay không thể thua được.

2. まだ半分しかできていないのに 今日中に_____。

Đương nhiên là không có chuyện bây giờ mới chỉ làm được một nửa mà lại hoàn thành trong ngày hôm nay được.

3. (温度計を見て)_____。37度もある。
おんどけい

(Nhìn nhiệt kế rồi nói) Thảo nào mà nóng thế. Những 37 độ.

4. N3が取れなければ卒業できないから、_____。

Nếu mà không có N3 thì không thể tốt nghiệp được, nên đành phải học thôi.

5. 「これは税抜き価格ですよ」
ぜいぬ かかく

Đây là giá chưa bao gồm thuế đầy.

「じゃ、1000円プラス消費税100円で、1100円_____ね。」
しょうひぜい

Vậy thì. 1000 yên công thêm 100 yên tiền thuế, tức là phải trả 1100 yên nhì.

6. 明日は休みだけど、_____。

Ngày mai tôi được nghỉ nhưng không hẳn là rảnh.

ユニット9 (86~98)

文型 86: ~代わりに(に)^か

(意味1) N の・V する 代わり(に)^か: Đại diện, thay cho

- ① はんこの代わりにサインでもいいですか。^か

Tôi dùng chữ ký thay cho con dấu được không ạ?

- ② お金がないので、新車^{しんしゃ}を買うかわりに中古車^{ちゅうこしゃ}でがまんした。

Vì không có tiền nên thay vì mua xe mới, tôi bằng lòng với xe đã qua sử dụng.

- ③ 今の子どもはテレビを見るかわりに YouTube を見るらしい。

Nghe nói bọn trẻ ngày này toàn xem YouTube thay vì xem ti vi.

- ④ 今日はタオ先生がお休みなので、代わりに私が教えます。^か

Do hôm nay cô Thảo nghỉ nên cô sẽ dạy thay cô ấy.

- ⑤ この店は現金^{げんきん}のかわりに電子マネー^{でんし}で払う^{はら}こともできる。

(意味2) V1 する 代わり(に)^か、V2 : Làm V2... đáp lại/ đổi lại làm V1 (sự trao đổi)

- ① 山本さんに日本語を教えてもらうかわりに、私がベトナム料理を教えてあげることになった。

Tôi sẽ dạy cho chị Yamamoto món ăn Việt Nam, đổi lại tôi sẽ được chị ấy dạy tiếng Nhật.

- ② 土曜日^{しゅっしん}に出勤する代わりに月曜日^かに休ませてもらった。

Tôi đã xin nghỉ làm vào thứ Hai, đổi lại tôi sẽ đi làm bù vào thứ Bảy.

- ③ 妻^{つま}「洗濯^{せんたく}と掃除^{そうじ}は私がするから、その代わりに、ゴミ出しと買い物はお願いね」^か

Vợ “ Giặt giũ với dọn dẹp thì em sẽ làm, đổi lại anh đi đổ rác với mua đồ nhé.”

- ④ 焼き肉^{やにく}をおごるかわりに、授業^{じゅぎょう}のノートを貸してもらう。

(意味3) V・A い・A な < chia thể bỏ nghĩa cho danh từ> かわり(に) : nhưng trái lại thì

- ① Vietjet Air は安いかわりにサービスが良くない。

Vietjet Air rẻ nhưng trái lại dịch vụ không tốt.

- ② このパソコンは高機能^{こうきのう}なかわりに動作^{どうさ}が遅い。

Máy tính này tính năng cao nhưng trái lại chạy rất chậm.

- ③ 私の弟は運動神経^{うんどうしんけい}がいいかわりに勉強は全然ダメだ。

Em trai tôi giỏi thể thao nhưng học hành thì dở tệ.

- ④ この仕事は残業^{ざんぎょう}が多いかわりに給料^{きゅうりょう}はいい。

文型 87: N にかわって・～にかわり

Đại diện (thay cho người khác), thay thế

- ① 入院中^{にゅういんちゅう}の母^かに代わって、姉^{かじ}が家事をしている。

Chị gái tôi làm việc nhà thay cho mẹ tôi đang nằm viện.

- ② 最後に何か君^{きみ}に伝えたくて「さよなら」に代わる言葉^{かことば}を 僕^{ぼく}は探してた^{さが}

——スキマスイッチ「^{かなで}奏」

Cuối cùng anh muốn nói một điều gì đó với em, vì thế anh đã kiếm tìm lời gì đó thay cho câu nói “Tạm biệt”. _____ Sukima Switch “奏” (Kanade – Bản hòa tấu)

- ③ 近い将来、人間にかわってロボットが働くようになるかもしれない。

文型 88: ~こそ Nhấn mạnh.

Nこそ:

- ① 今年こそ合格したい。

(Năm ngoái đã trượt) Năm nay, tôi rất muốn thi đỗ.

- ② 「昨日はすみませんでした」 「いえ、私こそ申し訳^{もうわけ}ありませんでした」

“ Xin lỗi bạn vì chuyện hôm qua ” “ Không đâu, chính tôi mới phải xin lỗi bạn ”

- ③ くる せいちょう
③ 苦しいときこそ成長するチャンスだ。

N・V・A い・A な < thể thông thường > からこそ: chính bởi vì...

- ① おや
① 親は子どものことが心配だからこそ、あれこれうるさく注意するのです。

Chính vì lo lắng cho con cái mà cha mẹ mới nhắc nhở nhiều lần.

- ② かくにん さぎょう
② 急いでいるからこそ、しっかり確認しながらていねいに作業するべきだ。

Chính vì đang vội càng phải vừa làm cẩn thận vừa phải kiểm định lại.

- ③ ゆめ がんば
③ 夢があるからこそ頑張れる。

V てこそ: Chính khi làm...

- ① し じ じ ぶん せんとう た うご
① 上から指示するのではなく、自分が先頭に立って動いてこそリーダーだ。

Không phải cứ ở trên ra lệnh mà chính khi bản thân mình tiên phong dẫn đầu mới là người lãnh đạo.

- ② あたま いっしょうけんめい かんが じつりょく
② 自分の頭で一生懸命 考えてこそ実力がつく。

Chính khi vắt óc suy nghĩ mới nâng cao thực lực.

- ③ じっさい じょうたつ
③ 外国語は実際に使ってみてこそ上達する。

文型 89: N・V て・V マス さえ

Ngay cả... cũng/ thậm chí...cũng

- ① ① この子はもう6歳だが、まだ自分の名前さえ読めない。

Con tôi 6 tuổi rồi nhưng mà ngay cả tên cũng mình vẫn chưa thể đọc được.

- ② ば か ごうかく
② あの馬鹿でさえ合格したんだから、N3なんて簡単だよ。

Ngay cả thằng học dốt còn thi đỗ nên N3 cũng đơn giản thôi.

- ③ A社へ営業^{えいぎょう}に行ったが、会ってさえもらえなかった。

Tôi đã đến công ty A để đề bạt chuyện làm ăn nhưng ngay cả gặp cũng không được.

- ④ あの日の悲しみ^{かな}さえ あの日の苦しみ^{くる}さえ そのすべてを愛^{あい}していた あなたとともに

——米津玄師「lemon」

Ngay cả những bi thương ngày hôm ấy, ngay cả những đón đau ngày hôm ấy,

anh vẫn yêu em cùng tất cả những giây phút ấy. _____ Yonezu Kenshi “lemon”

- ⑤ 入社^{にゅうしゃ}7年の木村さんでさえ書けなかったプログラムを 入社^{にゅうしゃ}1年のチャンさんが書いてしまった。

文型 90:Nとして

Với tư cách là.../ Với danh nghĩa là.../ Như là...

- ① エンジニアとしては優秀^{ゆうしゅう}な本田さんも、マネージャーとしてはイマイチだ。

Với tư cách là một kỹ sư thì anh Honda rất ưu tú, nhưng với tư cách là

một người quản lý thì vẫn còn kém.

- ② 最近のユニクロはデザインが良くて、仕事着^{しごとぎ}として着^きることもできる。

Gần đây quần áo của Uniqlo có thiết kế đẹp, cũng có thể mặc như quần áo đi làm được.

- ③ ほかの銀行のATMでお金をおろすとき、手数料^{てすうりょう}として150円かかります。

Khi rút tiền ở cây ATM ngân hàng khác thì sẽ tốn 150 yên phí dịch vụ.

- ④ 古いTシャツも捨て^すないで、掃除^{そうじ}のときにぞうきんとして使っている。

Tôi không vứt áo phông cũ đi mà sử dụng nó làm rế lau khi dọn dẹp.

- ⑤ 今は大阪で日本語を勉強^{いぜん}しているが、以前に一度観光客^{かんこうきゃく}として来日^{らいにち}したことがある。

- ⑥ 最近のケータイは辞書やカメラとしても使うことができる。

文型 91: N・V・A い・A な < thể thông thường > からといって

(意味1) Tuy ...nhưng không nhất thiết.../ chưa chắc đã..

- ① やせているからといって、体が^{よわ}弱いとは限らない。^{かぎ}

Tuy gầy thật nhưng chưa chắc cơ thể đã yếu ớt đâu.

- ② 日本人だからといって、だれでも日本語を教えられるわけではない。

Tuy là người Nhật nhưng không phải ai cũng dạy được tiếng Nhật.

- ③ 有名大学を出たからといって、仕事ができる^{かぎ}とは限らない。

(意味2) Tuy.. nhưng nếu...thì

Tuy... nhưng đừng... mà hãy...

- ① 寒いからといって、家にばかりいるのはよくない。

Tuy trời lạnh nhưng nếu cứ ở lì trong nhà thì cũng không tốt.

- ② 間違えたら^は恥ずかしいからといって話さないと、話せるようにならないよ。

Tuy nói sai thì sẽ xấu hổ nhưng nếu không nói thì sẽ không nói chuyện được đâu.

- ③ 日曜日だからといっていつまでも寝ていないで、お母さんのお手伝いでもしなさい!

文型 92: N に^{はん}反し(て)

Ngược lại / Trái lại với N....

- ① 開発^{かいはつ}チームに入りたいという^{はい}希望^{きぼう}に^{はん}反して、インフラチームに入れられた。

Trái lại với nguyện vọng vào đội phát triển, tôi đã bị phân tới đội cơ sở hạ tầng.

- ② 一生懸命^{いっしょうけんめい}準備^{じゅんび}したのに、イベント当日は^{とうじつ}期待^{きたい}に^{はん}反してお客さんが少なかった。

Mặc dù đã chuẩn bị kỹ lưỡng nhưng hôm diễn ra sự kiện thì trái lại với kỳ vọng khách hàng đến ít lắm.

- ③ ハノイ FC が^か勝つだろうという^{よそう}予想^{はん}に^か反してサイゴン FC が勝った。

<チャレンジ!!>

1. 来週^{しゅっちよう}バンコクへ出張^{ひこうき}するのに、まだ飛行機の_____ていない。

Tuần tới tôi sẽ đến Băng Cốc công tác nhưng ngay cả vé máy bay tôi vẫn chưa đặt.

2. 現金で_____^{ねび}少し値引きしてもらった。

Tôi được giảm giá một chút nhưng đổi lại tôi thanh toán bằng tiền mặt.

3. _____^{ちようじかん はたら}社員を長時間 働かせる会社を「ブラック企業」^{きぎよう}という。

Những công ty bắt nhân viên làm việc nhiều giờ trái với quy định pháp luật được gọi là “Doanh nghiệp đen”.

4. 来月から_____^{きぎよう}東京のIT企業で働くことになった。

Từ tháng sau tôi sẽ làm việc tại công ty IT ở Tokyo với vai trò là lập trình viên.

5. あの店は味も雰囲気も_____^{あじ ふん い き}、値段も安くはない。^{ねだん}

Cửa hàng đó món ăn cũng ngon, bầu không khí cũng tốt nhưng trái lại giá không hề rẻ.

6. 今日も遊んでしまった。_____なきや。

Hôm nay tôi lại chơi nữa rồi. Nhất định ngày mai tôi phải học thôi.

7. 漢字は_____^{さいご こま}勉強しないと、最後に困るのは自分だよ。^{じぶん}

Tuy Kanji khó nhưng nếu không học thì cuối cùng người gặp rắc rối là chính bản thân mình đấy.

8. 引退する_____^{いんたい}Nguyễn Văn Quyết ^{だいひよう}が代表チームのキャプテンになった。

Nguyễn Văn Quyết trở thành đội trưởng của đội tuyển Việt Nam thay cho Lê Công Vinh - cầu thủ sắp tới sẽ giải nghệ.

文型 93: N ^{もと}に基づいて・^{もと}～に基づき

Dựa trên N...

- ① データ ^{もと}に基づいて ^{か せつ た}仮説を立てる。

Lập giả thuyết dựa trên dữ liệu.

- ② ダナン市では ^{しゅしやう し じ}首相指示 ^{ごう}15号 ^{もと}に基づき、^{しゃかい かく り}25日から ^{じっ し}社会隔離が実施されることになった。

Thành phố Đà Nẵng đã thực hiện giãn cách xã hội từ ngày 25 dựa trên chỉ thị số 15 của Thủ tướng Chính phủ.

- ③ ユーザー user のニーズ needs ^{もと}に基づいて ^{せっけい}システムを設計する。

文型 94: N ^{もと}を(もとに)(して) ※ Chữ Hán của ^{もと} là 元 (NGUYỄN)

Căn cứ vào/ dựa trên

- ① この映画は ^{じっさい}実際に ^{じ けん}あった事件 ^{もと}を(もとに)(して)作られた。

Bộ phim này được làm dựa trên một sự kiện có thật.

- ② 日本で働いて ^た貯めたお金 ^{もと}を(もとに)(して)、ベトナムで小さな会社を作った。

Tôi đã mở một công ty nhỏ ở Việt Nam bằng số tiền tôi đã tiết kiệm được khi làm việc ở Nhật.

- ③ この ^{しょうひん}商品 ^{じょ し こうせい}は一人の女子高生 ^{かい はつ}のアイデア ^{もと}を(もとに)(して)開発された。

文型 95: N である/ N・V・A い・A な < chia thể bỏ nghĩa cho danh từ> ^{はんめん／はんめん}反面/半面

Ngược lại/ Mặt khác/ Đồng thời...

- ① この会社は ^{きゅうりよう}給料 ^{はんめん}がいい反面、仕事はきつい。

Công ty này lương cao nhưng mặt khác công việc vất vả lắm.

- ② この新しい薬はよく効く ^き反面 ^{はんめん}、副作用 ^{ふく さ よう}も強い。

Loại thuốc mới này có tác dụng nhanh nhưng mặt khác tác dụng phụ rất mạnh.

- ③ ミンさんは仕事がはやい反面、ミスも多い。

<復習: ~れる・られる>

1 Thẻ khả năng

- ① 山本さんは100mを12秒で走れるそうだ。
- ② こんなにたくさん、食べられないよ。

2 Thẻ bị động

- ① ほめられて、うれしい。
- ② アルバイトの人に急に休まれて、店長は困っている。

3 Tôn kính ngữ

- ① 来月の社員旅行、課長も行かれますか？
- ② 先生は明日、何時ごろ出られますか？

文型 96: ~れる/られる

Hành động bất giác, tự nhiên xảy ra.

- ① コロナで多くの人が亡くなった。一刻も早いワクチンの完成が待たれる。

Rất nhiều người chết vì virus corona. Tôi rất mong vắc xin sẽ nhanh chóng được hoàn thiện.

- ② 最近、仕事にやりがいを感じられない。

Gần đây tôi không cảm thấy động lực làm việc.

- ③ この歌を聞くと、子どものころのことが思い出される。

文型 97:A いくて・A などで・V たくて たまらない

Không thể chịu đựng được/ chịu không nổi../Rất../ Cực kỳ...

- ① ^{ぼく} 僕 ^{しあい} のミスで ^ま 試合に負けた。くやしくてたまらない。

Do lỗi của tôi mà đội đã thua trận đấu. Tôi rất cay cú.

- ② 会いたくてたまらないのに会えないのはつらい。

Thật buồn vì rất nhớ mà không thể gặp.

- ③ さっき ^か 蚊に ^さ 刺されたところがかゆくてたまらない。

Chỗ bị muỗi đốt lúc này ngứa không chịu được.

- ④ 仕事はつまらないし、^{じょうし} 上司はうるさいし、会社に行くのが ^{いや} 嫌でたまらない。

文型 98:V て<biểu thị tình cảm, cảm xúc> ならない

Chịu không nổi/ vô cùng..

- ① ^{きぼう} 希望どおりの会社 ^{しゅうしょく} に就職できて、うれしくてならない。

Tôi vô cùng vui sướng vì đã có thể làm việc tại công ty đúng kỳ vọng.

- ② ^{しけん} 試験の ^{けっか} 結果が気になってならない。

Tôi rất lo lắng kết quả kỳ thi.

- ③ あの人にはどこかで会ったことがあるような気がしてならない。

Tôi cứ có cảm giác đã gặp người đó ở đâu đó rồi.

- ④ 日本人はどうしてあんなに ^{ざんぎょう} 残業が ^{ふしぎ} 好きなんだろう。不思議でならない。

<チャレンジ!!>

1. 昨日寝ていないから_____。

Vì hôm qua không ngủ nên bây giờ buồn ngủ không chịu được.

2. 国連で決めた_____二酸化炭素を削減する。

Cắt giảm (phát thải) khí CO2 dựa trên kế hoạch mà Liên Hợp Quốc đã đề ra.

3. 明日のプレゼンがうまくいくか_____。

Tôi rất lo lắng liệu bài thuyết trình ngày mai có suôn sẻ không.

4. ひらがなとカタカナは_____作られた。

Hiragana và Katakana được tạo ra dựa trên chữ Hán.

5. 死体の状況から、死亡推定時刻は_____。

Từ tình trạng của thi thể, có thể suy đoán thời gian tử vong là khoảng 2 giờ sáng.

6. 都会暮らしは_____、出費も多い。

Sống ở thành phố thì tiện lợi nhưng mặt khác chi tiêu nhiều.

ユニット10 (99~110)

<復習: とか>

1 Liệt kê

- ① ホーチミンへ行ったら、おいしいものをいっぱい食べたいな。

なまはる ま
生春巻き gỏi cuốn とか バインセオ とか、..

2 Đưa ra ví dụ

- ② 「何にする?」 「そうだね~、この鶏肉サラダ gỏi gà とか、おいしそうだよ」

文型 99: N・V・A い・A な < thể thông thường> とか

Nghe nói... (truyền đạt thông tin, nội dung đã nghe nhưng bao hàm ý nghĩa nội dung đó chưa chính xác)

- ① 学生がコロナに感染したとかで、大学が休校になった。

Nghe nói hình như có học sinh bị nhiễm corona nên trường nghỉ học.

- ② (手紙で) 「お母様が入院なさったとか。具合はいかがですか。」

(Thư) “ Nghe nói mẹ anh nhập viện. Tình hình sức khỏe bác thế nào ạ?”

- ③ さっき、高橋さんとかいう人から電話がありましたよ。

Lúc nãy, có điện thoại gọi đến của người hình như tên là Takahashi.

- ④ 鈴木さんが山田さんと付き合ってるとか噂になってるけど、本当かなあ。

<復習: だけ>

N/V・A い・A な < thể thông thường> だけ: chỉ...

- ① 不合格だったのは私だけだった。

② 寝^{しょうひ}ているだけでもカロリーは消費される。

③ 旅行^{ひがえ}といっても、日^{おんせん}帰りで温泉に行っただけだ。

N/V・A い・A な < thể thông thường > だけではない・だけではなく: không chỉ...mà còn

① 鈴木^{すずき}くんは勉強^{とくい}ができるだけでなく、スポーツも得意だ。

文型 100: N/V・A い・A な < chia thể bổ nghĩa cho danh từ > だけ

Mức độ, giới hạn, chừng mực

① 試験が終わったら、好きなだけ遊びたい。

Khi nào thi xong tôi muốn chơi nhiều nhất có thể.

② 昇進^{しょうしん}すれば、それだけ責任^{せきにん}も重^{おも}くなる。

Nếu mà thăng chức, trách nhiệm càng nặng.

③ できるだけことはやった。あとは結果を待つだけだ。

Đã làm hết khả năng có thể. Sau đó thì chỉ còn chờ kết quả thôi.

④ 明日は忙しいから、レポートは今日のうちに書けるだけ書いておいたほうがいい。

<復習: ばかり>

1 V ばかり: vừa mới...

① さっきお昼を食べたばかりなのに、もうお腹がすいた。

② 買ったばかりの自転車^{めす}を盗まれてしまった。

2 N・V ばかりいる: toàn N/ V

① 遊んでばかりいないで、少しは勉強しなさい。

② お父さん、そんなに怒^{おこ}ってばかりだと血圧^{けつあつ}があ^あがるよ。

③ お肉ばかり食べていないで、お野菜^{やさい}も食べなきゃだめよ。

文型 101: N/V・A い・A な < chia thể bổ nghĩa cho danh từ > ばかりでなく

Không chỉ...mà còn... (Văn nói thường dùng ・だけではなく)

- ① 駅で会った人に道を聞いた。そうしたら、その人は町を案内してくれたばかりでなく、
お昼までごちそうしてくれた。

Tôi đã hỏi đường người gặp ở nhà ga. Thì người đó không chỉ hướng dẫn tôi quanh thành phố mà còn mời tôi cả bữa trưa.

- ② Nguyễn Quang Hải は^{き あし}利き足の左だけでなく、^{せいかく}右足のキックも正確だ。

Nguyễn Quang Hải không chỉ đá bằng chân trái - chân thuận, mà đá cả bằng chân phải cũng rất chính xác.

- ③ タンさんは頭の回転^{かいてん}がはやい。そればかりでなく、発想^{はっそう}もユニークだ。

Tân có đầu học rất linh hoạt. Không chỉ vậy, cậu ấy còn có những ý tưởng rất độc đáo.

- ④ 自分のことばかりでなく、相手の気持ちも考えなさい。

文型 102: V マス かけ・～かける

Làm dở.../ chưa xong...

- ① 読みかけの新聞 : Tờ báo đọc dở 食べかけのお弁当: Hộp cơm ăn dở

書きかけのレポート: Báo cáo viết giữa chừng 飲みかけのコーラ ; Chai coca cola uống dở

^{のど}
喉まで出かかった言葉: Câu nói giữa chừng

- ② やりかけたことは^{さいご}最後までちゃんとやりなさい。

Những việc đang làm dở thì hãy làm đến cuối cùng.

- ③ 「昨日、^{うえの こうえん}上野公園に行ったんでしょ? 桜、どうだった?」

Hôm qua cậu đi công viên Ueno phải không? Hoa anh đào thế nào rồi?

「もう散りかけていたよ。先週行けばよかった。」

Hoa đang tàn rồi. Giá mà đi tuần trước có phải tốt không.

④ あのとき想^{おも}い描^{えが}いた夢^{ゆめ}の途^と中^{ちゅう}に今も 何^{なん}度^ども何^{なん}度^どもあきらめか^{あきらめ}けた夢^{ゆめ}の途^と中^{ちゅう}

——ゆず「栄^{えい}光^{こう}への架^かけ橋^{はし}」

“ Bây giờ tôi vẫn đang trên con đường tới ước mơ – ước mà mà ngày ấy tôi đã tưởng tượng, trên con đường vươn tới ước mơ mà rất nhiều lần, rất nhiều lần tôi đã bỏ dở giữa chừng.”

_____ Yuzu “ 栄光への架け橋 ” (Cây cầu dẫn tới vinh quang)

⑤ 「レポ^きー^{げん}の期^き限^{げん}は明^あ日^{にち}だよ^ねね？」 「うそ^{うそ}〜！ レポ^きー^{げん}なん^{なん}て忘^われ^れか^かけ^けて^てい^いた^たよ」

文型 103:N をこめて

Với tất cả.../ bằng cả.../ dồn cả...

① 平^{へい}和^わへの祈^{いの}りをこめて、折^おり紙^{がみ}で鶴^{つる}を折^おった。

Tôi đã gấp hạc giấy bằng giấy origa, một lòng cầu nguyện mong sao thế giới hòa bình.

② 竹^{たけ}田^だ先^{せん}生^{せい}のこ^ことを学^{がく}生^{せい}た^たち^ちは親^{した}し^しみ^みをこめて「竹^{たけ}爺^{じい} (たけじい)」と呼^よん^んで^てい^いた^た。

Bọn học sinh thầy Takeda một cách đầy thân thiết là “ Ông Take”.

③ 太^た郎^{ろう}く^くん、ひど^{ひど}い！ 私^あい^いじ^じょう^{じょう}が愛^{あい}情^{じょう}をこめて作^{つく}ったお弁^{べん}当^{とう}を^{のこ}残^{のこ}す^すな^なん^んて、...

Tarou, em ghét anh quá ! Sao anh để thừa cơm mà em đã làm với biết bao yêu thương cơ chứ...

④ 母^{はは}の誕^{たん}生^{せい}日^{にち}に、心^{こころ}をこめて編^あんだセ^せー^たー^ーを^をお^おく^くた^た。

文型 104:N・V・A い・A な < chia thể bỏ nghĩa cho danh từ>わりに(は)

~ thể mà/ vậy mà (ngược lại trái lại với dự đoán.) Thường không được sử dụng trong những câu trang trọng.

① 山^{りゅう}田^{がく}さん^{くけい}は留^{りゅう}学^{がく}経^{けい}験^{けん}が^がな^ない^いわ^わり^りに英^{はつ}語^{おん}の発^{はつ}音^{おん}が^がき^きれ^れい^いだ^だ。

Chị Yamada không có kinh nghiệm du học vậy mà phát âm tiếng Anh của chị ấy rất tốt.

② Vsmart は^{ね だん}値段のわりには^{せい の う}性能がいい。

Điện thoại Vsmart rẻ, thế mà tính năng tốt.

③ 初めてのわりにはうまくできた。

Là lần đầu tiên vậy mà đã làm rất suôn sẻ.

④ この会社は仕事が大変なわりに^{きゅうりょう}給料が安い。

<チャレンジ!!>

1. この店は^{ほうだい}食べ放題だから、_____食べていいんですよ。

Cửa hàng này là cửa hàng buffet nên cứ ăn bao nhiêu cũng được.

2. ファンの皆さんに「ありがとう」の _____、この歌を歌います。聞いてください。

Tôi sẽ hát ca khúc này tặng cho các bạn fan hâm mộ bằng sự biết ơn của mình.

Các bạn hãy lắng nghe nhé!

3. バイクで走っているときにブレーキがこわれて、_____。

Lúc đang chạy xe máy thì phanh bị hỏng, tôi suýt chết.

4. 彼女は _____、フランス語やドイツ語もできる。

Cô ấy không chỉ biết tiếng Anh mà còn biết cả tiếng Pháp, tiếng Đức nữa.

5. _____、いい点が取れた。

Không học thế mà điểm lại cao.

6. 明日の英語の授業は^{じゅぎょう} _____聞いたけど、本当？

Tớ nghe nói hình như tiết tiếng Anh ngày mai được nghỉ, có phải không?

文型 105: N・V・A い・A な < chia thể bổ nghĩa cho danh từ> **<せに**

Mà/ Vậy mà…(thể hiện sự chê trách, coi thường). Dùng trong văn nói.

① リーさんは^{し けんかいじょう}試験会場が^か変わったことを知っていたくせに、教えてくれなかった。

Ly biết địa điểm phòng thi thay đổi, vậy mà không thèm nói cho tôi biết.

- ② 泣^なくな! 男^{おとこ}のくせに!

Đừng có khóc! Đàn ông đàn ông!

- ③ あの人、自分では何もしないくせに、文句^{もんく}だけは言うんだよね。

Người đó chẳng tự mình làm cái gì cả, vậy mà toàn phàn nàn kêu ca nhì.

- ④ 母は歌が下手なくせに、マイクを持^はつと放さない。

Mẹ tôi hát chẳng hay mà cứ hễ cầm mic là không chịu buông.

- ⑤ 高橋^{たかはし}くんは日本人のくせに、よく漢字を忘れる。

文型 106:V てみせる

(意味1) Thực hiện hành động gì đó vì ai đó

- ① 言葉^{ことば}で説明するのが難しい^{じっさい}ことでも、実際にやってみせればすぐにわかる。

Điều đó tuy khó giải thích bằng lời, nhưng nếu làm thử thì sẽ hiểu ngay thôi.

- ② (しんこ細工^{ざいく}と he) 職人^{しよくにん}は子どもたちのまえで猿^{さる}や鳥^{とり}を作^{つく}ってみせた。

Người thợ đã nặn con khỉ và chim trước mặt bọn trẻ.

- ③ 「ソ」と「ン」の違いがわからないんですか? じゃ、一度私が書いてみせるから、よく見ていてくださいね。

“ Em không phân biệt được sự khác nhau giữa chữ “ソ” “ン” và chữ sao? Vậy cô sẽ viết thử một lần, em hãy nhìn kỹ nhé!

- ④ 「そんな写真、本当に持ってるの?」 「うん」 「じゃ、出してみせてよ」

(意味2) Làm... cho xem (thường thể hiện quyết tâm muốn chứng tỏ bản thân)

- ① 今度こそ、ぜったい勝^かってみせる。

Lần này nhất định sẽ thắng cho xem.

- ② 鈴木^{すずき}先輩^{せんぱい}は僕^{ぼく}のあこがれだ。僕もいつか先輩^{おっ}に追いついてみせる。

Tiền bối Suzuki là người tôi rất ngưỡng mộ, một ngày nào đó tôi sẽ đuổi kịp anh ấy cho xem.

- ③ 何が何でも今年中にワクチンを開発^{かいはつ}してみせる。

Dù cho có chuyện gì xảy ra, trong năm nay nhất định sẽ phát triển vắc xin.

- ④ 今日のテストは自信^{じしん}がある。絶対^{ぜったい}いい点^{てん}を取^とってみせる。

文型 107:N をきっかけに・～をきっかけとして・～がきっかけで

Do N mà.../ Từ N mà... (N là căn cứ, tác nhân gây ra sự thay đổi, phát triển)

- ① 失恋^{しつれん}をきっかけに、長かった髪をばっさり切った。

Do thất tình mà tôi đã cắt phăng mái tóc dài.

- ② 大規模な台風被害^{だいきぼ たいふうひがい}をきっかけとして、ベトナムでも気候変動^{きこうへんどう}に対する関心^{かんしん}が高^{たか}まった。

Do thiệt hại của cơn bão quá lớn nên ở Việt Nam sự quan tâm tới sự thay đổi thời tiết cũng nhiều lên.

- ③ いまの彼女とは共通^{きょうつう}の趣味^{しゅみ}がきっかけで付き合^{つきあ}うようになった。

Tôi hẹn hò với cô bạn gái bây giờ là nhờ vào cả hai có sở thích chung.

- ④ 大学入学^{だいがくにりく}をきっかけに、一人暮らしを始めた。

文型 108:N・V・A い・A な < chia thể bỏ nghĩa cho danh từ> とすれば・～としたら・～とすると

Giả sử/ Giả định (Được sử dụng nhiều nhất là としたら)

- ① 太陽^{たいよう}を直径^{ちよっけい}1メートルの球^{たま}だとすると、地球^{ちきゅう}は9ミリぐらいです。

Giả sử Mặt Trời là quả bóng 1 mét thì Trái Đất sẽ bằng quả bóng có đường kính khoảng 9 milimet.

- ② お見舞^{みま}いに行くとしたら、何時ごろがいいだろうか。

Giả sử mà đi thăm người ốm thì khoảng mấy giờ đến thăm là được nhỉ.

- ③ 「台風で飛行機が5時間ほど遅れるそうです」「だとすると、着^つくのは明日の朝になるな」

“ Nghe nói máy bay sẽ đến muộn khoảng 5 tiếng.” “ Nếu vậy, thì chắc là sáng mai mới đến nơi”

- ④ 「次のミーティングは？」 「まだ決まっていないんですが、やるとすれば来月の頭ですね」

N・V・A い・A な < chia thể bỏ nghĩa cho danh từ> としても :cho dù...

- ① チャレンジ^{せいしん}精神^{しっぱい}こそ大切だ。もし失敗^{こうかい}したとしても、後悔^{こうかい}しないぞ。

Chính tinh thần dám thử thách mới quan trọng. Dù cho có thất bại, tôi cũng không hối hận.

- ② 非常^{ひじょう}に難^{しゅじゅつ}しい手術^{せいこう}です。たとえ手術^{せいこう}が成功^かしたとしても、またサッカーができるようになる可能性^{かのうせい}は 30%ぐらいかと、...

Đây là ca phẫu thuật rất khó. Dù phẫu thuật thành công thì khả năng chơi bóng trở lại chỉ khoảng 30% ...

- ③ 「たとえ明日^{せかい}世界^うが終わるとしても、私は今日もリンゴの木を植える」 ——Martin Luther

“ Cho dù ngày mai là tận thế, thì hôm nay tôi cũng sẽ trồng cây táo” _ Martin Luther.

- ④ コロナのため、新学期^{しんがっき}のスタートが遅^{しゅぎょう}れるかもしれない。予定どおり22日に始まったとしても、授業^{しゅぎょう}はオンラインだろう。

文型 109: N の／V る／ V た 際^{ぎわ}に・～際^{さい}(に)は

Lúc.../ Khi... (giống với とき nhưng trang trọng hơn)

- ① 今度日本へいらっしゃった際^{さい}には、ぜひ我が家^{わがや}にお泊まりください。

Lần tới khi đến Nhật, nhất định hãy ở lại nhà tôi nhé

- ② こちらのレシートは免税^{めんぜい}手続き^{てつづ}の際^{さい}に必要^{ひつやう}ですので、なくさないようにしてください。

Hóa đơn này khi làm thủ tục miễn thuế sẽ cần đến nên xin quý khách đừng làm mất ạ.

- ③ 返品^{へんぴん}の際^{さい}には、当店のレシート^{どうてん}を提示^{ていじ}してください。

Khi trả lại hàng, quý khách hãy xuất trình hóa đơn của cửa hàng.

③ (車内アナウンス) お降りの際は、忘れものがないようご注意ください。

文型 110: N・V < chia thể bổ nghĩa cho danh từ> ^{おそ}恐れがある

Sợ rằng.../ E rằng...

① 台風19号はあさって夜に九州地方に上陸するおそれがあります。

E rằng ngày mai cơn bão số 19 sẽ đổ bộ vào vùng Kyushu.

② ウイルス対策ソフトを更新しないと、ウイルスに感染する恐れがある。

Nếu không cập nhật phần mềm diệt virus thì sẽ có nguy cơ nhiễm virus.

③ (テレビの地震速報) 23時10分ごろ東北地方で地震がありました。

この地震による津波の恐れはありません。

(Thông báo động đất trên tivi) Vào lúc 23 giờ 10 phút đã xảy ra trận động đất ở vùng Tohoku.

Không có nguy cơ xảy ra sóng thần.

④ この薬は副作用のおそれがあるので、注意しなければならない。

<チャレンジ!!>

1. 何も_____、偉そうなことを言わないでよ!

Chẳng biết cái gì vậy mà nói những lời khoa trương.

2. たとえ可能性が_____、私はその1パーセントを信じたい。

Dù cho khả năng chỉ có 1% thì tôi cũng tin 1% đó.

3. 今年はダメだったけど、来年はかならず_____。

Năm nay thì không được nhưng mà năm tới nhất định tôi sẽ đỗ cho mà xem.

4. もし宝くじで一億円_____、どうしますか。

Giả sử trúng xổ số 100 triệu yên thì cậu sẽ làm gì.

5. 開発スピードを上げないと、納期に^{かいはいつ} ^あ ^{のうき}_____。

Nếu không tăng tốc độ phát triển thì e rằng sẽ không kịp hạn giao sản phẩm.

6. _____日本語の勉強を始めた。

Lý do mà tôi bắt đầu học tiếng Nhật là Anime.

7. ビザを_____パスポート、申請書、労働契約書と写真2枚が必要です。^{しんせいしょ} ^{ろうどうけいやくしょ} ^{しゃしん} ^{まい}

Khi xin visa, cần phải có hộ chiếu, đơn xin cấp visa, hợp đồng lao động và 2 tấm ảnh.